ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 48/2017/TB-LPQT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2017*

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký tại Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2016, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2017.

Bộ Ngoại giao đã gửi bản sao Nghị định thư đến các cơ quan liên quan theo công văn số 4255/BNG-UBBG ngày 20 tháng 10 năm 2017.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Lê Thị Tuyết Mai

NGHỊ ĐỊNH THƯ

VỀ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VÀ MỐC QUỐC GIỚI GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

NĂM 2016

NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VÀ MỐC QUỐC GIỚI GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào *(sau đây gọi tắt là "hai Bên")*,

- Căn cứ Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký ngày 18 tháng 7 năm 1977; Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký ngày 24 tháng 01 năm 1986; Hiệp ước về xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ký ngày 10 tháng 10 năm 2006; Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về việc sửa đổi điểm khởi đầu của đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào, ký ngày 16 tháng 11 năm 2007; Hiệp ước về xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia, ký ngày 26 tháng 8 năm 2008;

- Căn cứ kết quả phân giới, cắm mốc đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào được ghi nhận tại Nghị định thư về việc phân giới trên thực địa và cắm mốc toàn bộ đường biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký ngày 24 tháng 01 năm 1986; Nghị định thư bổ sung Nghị định thư về việc phân giới trên thực địa và cắm mốc toàn bộ đường biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 10 năm 1987;

- Căn cứ kết quả giải quyết đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào được ghi nhận tại các biên bản sau: Biên bản ghi nhận kết quả giải quyết các đoạn biên giới tồn đọng sau phân giới cắm mốc trước đây và giải quyết các mâu thuẫn, sai lệch về đường biên giới, mốc quốc giới trong quá trình thực hiện Dự án thành lập bản đồ đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào tỷ lệ 1/50.000 ký ngày 23 tháng 10 năm 2003 tại thủ đô Hà Nội, được lập thành phụ lục đính kèm Biên bản Cuộc họp lần thứ XIII giữa Đoàn đại biểu biên giới nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đoàn đại biểu biên giới nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký ngày 23 tháng 10 năm 2003 tại thủ đô Hà Nội, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Biên bản ghi nhận kết quả giải quyết đường biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân

chủ nhân dân Lào từ mốc O-2 đến mốc O-4 giữa tỉnh Quảng Bình *(Việt Nam)* và tỉnh Khăm Muộn *(Lào)* tại Phụ lục 2, Biên bản cuộc họp bất thường giữa hai Đoàn đại biểu biên giới Việt Nam - Lào ký ngày 08 tháng 4 năm 2004 tại thủ đô Hà Nội, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Biên bản ghi nhận kết quả giải quyết đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào, đoạn từ mốc U-6 đến ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia ký ngày 16 tháng 3 năm 2007 tại thủ đô Viêng Chăn, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;

- Căn cứ kết quả thực hiện Dự án Tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (triển khai từ ngày 09 tháng 6 năm 2008 đến ngày 10 tháng 12 năm 2015) được ghi nhận tại các biên bản sau: 10 biên bản cuộc họp của Ủy ban liên hợp cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào, từ Vòng I đến Vòng V và 05 cuộc họp bất thường; 26 biên bản cuộc họp Đoàn Chuyên viên liên hợp thuộc Ủy ban liên hợp cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào, từ Vòng I đến Vòng XXIII và 03 cuộc họp bất thường; 16 biên bản cuộc họp của Tổ Chuyên viên pháp lý - kỹ thuật thuộc Ủy ban liên hợp cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào, từ Vòng I đến Vòng XVI,

Quyết định ký Nghị định thư này để ghi nhận toàn bộ thành quả thực hiện Dự án Tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào như sau:

PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

1. Điểm khởi đầu đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào là giao điểm đường biên giới giữa ba nước: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa *(dưới đây gọi tắt là giao điểm đường biên giới ba nước Việt - Lào - Trung)* quy định trong "Hiệp ước về xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa", ký ngày 10 tháng 10 năm 2006.

2. Điểm kết thúc đường biên giới Việt Nam - Lào là giao điểm đường biên giới giữa ba nước: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia *(dưới đây gọi tắt là giao điểm đường biên giới ba nước Việt - Lào - Campuchia)* quy định trong "Hiệp ước về xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia", ký ngày 26 tháng 8 năm 2008.

3. Tổng chiều dài đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào là 2.337,459km *(hai nghìn ba trăm ba mươi bảy ki-lô-mét và bốn trăm năm mươi chín mét)*, trong đó đường biên giới trên bộ là 2.026,667km *(hai nghìn không trăm hai mươi sáu ki-lô-mét và sáu trăm sáu mươi bảy mét)*, đường biên giới trên sông, suối là 310,792km *(ba trăm mười ki-lô-mét và bảy trăm chín mươi hai mét)*.

4. Hướng đi của đường biên giới, vị trí các mốc quốc giới và các cọc dấu được mô tả chi tiết tại Phần II của Nghị định thư này, đồng thời được thể hiện trên Bộ Bản đồ đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào tỷ lệ 1/50.000 ký tại Hà Nội ngày 02 tháng 3 năm 2016 *(sau đây gọi tắt là "Bản đồ đường biên giới tỷ lệ 1/50.000" - tại Phụ lục 1)*.

Điều 2

1. Hai Bên đã cùng nhau cắm các mốc quốc giới và các cọc dấu trên đường biên giới tại các vị trí sau:

1.1. Nơi hướng đi của đường biên giới thay đổi rõ rệt;

1.2. Nơi đường biên giới chuyển từ địa hình này sang địa hình khác;

1.3. Nơi đường biên giới chuyển từ trên bộ xuống nước và từ dưới nước lên bộ;

1.4. Nơi địa hình phức tạp, đường biên giới khó nhận biết;

1.5. Điểm cao cần thiết;

1.6. Điểm đầu, điểm cuối của đoạn biên giới kẻ thẳng;

1.7. Nơi giao nhau giữa đường bộ, sông, suối với đường biên giới;

1.8. Ngã ba sông, suối biên giới và nơi sông, suối biên giới dễ thay đổi dòng chảy;

1.9. Nơi gần biên giới có mật độ dân cư đông đúc.

2. Quy định về mốc quốc giới và cọc dấu:

2.1. Về mốc quốc giới:

a) Về loại hình, có 03 loại gồm: mốc đơn, mốc đôi cùng số và mốc ba cùng số.

- Mốc đơn được tạo thành bởi một cột mốc quốc giới được cắm trên đường biên giới và 06 *(sáu)* mốc quốc giới có số hiệu 342, 400, 401, 437, 581 và 718 cắm ngoài đường biên giới;

- Mốc đôi cùng số được tạo thành bởi hai cột mốc quốc giới, cắm ở hai bên bờ sông, suối biên giới;

- Mốc ba cùng số được tạo thành bởi ba cột mốc quốc giới, cắm ở trên bờ sông, suối, nơi ngã ba sông, suối biên giới.

b) Về kích cỡ, có 03 loại gồm: Mốc cỡ đại, mốc cỡ trung, mốc cỡ tiểu.

- Mốc cỡ đại được cắm tại cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu chính có gắn thêm quốc huy hai nước;

- Mốc cỡ trung được cắm thay thế các mốc đã cắm trước đây;

- Mốc cỡ tiểu là mốc tăng dày được cắm tại các vị trí cần thiết.

c) Về chất liệu, cột mốc làm bằng đá hoa cương; mặt mốc được khắc tên nước, số hiệu mốc và năm sản xuất mốc.

d) Về số hiệu, được đánh số từ Bắc xuống Nam theo thứ tự tăng dần của số tự nhiên, lần lượt từ số 1 đến số 792;

- Số hiệu của mốc đơn là số thứ tự của mốc đơn đó;

- Số hiệu của mốc đôi cùng số là số thứ tự của mốc đôi đó và được ghi thêm số (1) hoặc số (2) đằng sau số thứ tự; mốc đôi số (1) được xây dựng trên bờ sông, suối phía Việt Nam, mốc đôi số (2) được xây dựng trên bờ sông, suối phía Lào;

- Số hiệu của mốc ba cùng số là số thứ tự của mốc ba đó và được ghi thêm số (1), hoặc số (2), hoặc số (3) đằng sau số thứ tự, được đánh theo chiều kim đồng hồ, cụ thể như sau: (i) Cột mốc đánh số (1) được xây dựng trên bờ sông, suối biên giới của một Bên; (ii) Cột mốc đánh số (2) và số (3) được xây dựng trên bờ sông, suối biên giới của Bên kia.

2.2. Về cọc dấu:

a) Về loại hình, cọc dấu có hai loại, gồm: cọc dấu đơn được tạo thành bởi một cọc dấu, được cắm trên đường biên giới; cọc dấu đôi cùng số được tạo thành bởi hai cọc dấu, được cắm ở hai bên bờ sông, suối biên giới;

Cọc dấu được cắm giữa hai mốc quốc giới, dùng để đánh dấu chi tiết thêm đường biên giới tại các vị trí có tiêu chí được quy định tại Khoản 1 Điều này; mặt cọc dấu được khắc chữ viết tắt của tên nước, số hiệu cọc dấu.

b) Về kiểu dáng, kích cỡ và chất liệu:

Ngoài 03 cọc dấu số 464/1, 511/1 và 644/1 có kiểu dáng và kích cỡ như mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương; các cọc dấu còn lại có cùng một kiểu dáng, kích cỡ và nhỏ hơn mốc cỡ tiểu, làm bằng bê-tông cốt thép.

c) Về số hiệu, được đánh số từ Bắc xuống Nam bằng phân số theo số thứ tự của số hiệu mốc quốc giới trước cọc dấu đó, cụ thể như sau:

- Số hiệu của cọc dấu đơn là phân số với tử số là số hiệu của mốc quốc giới trước cọc dấu đó, mẫu số là số thứ tự 1 hoặc 2;

- Số hiệu của cọc dấu đôi cùng số là phân số với tử số là số hiệu của mốc quốc giới trước cọc dấu đó, mẫu số là số thứ tự 1 hoặc 2, được ghi thêm số (1) đối với cọc dấu được xây dựng trên bờ sông, suối phía Việt Nam và số (2) đối với cọc dấu được xây dựng trên bờ sông, suối phía Lào.

3. Hai Bên đã thống nhất xác định và cắm tất cả 792 vị trí mốc quốc giới, tương ứng với 834 cột mốc và 113 vị trí cọc dấu, tương ứng với 168 cọc dấu. Trong tổng số 792 vị trí mốc có 767 vị trí mốc đơn, 08 vị trí mốc đôi cùng số và 17 vị trí mốc ba cùng số. Trong tổng số 113 vị trí cọc dấu có 58 vị trí cọc dấu đơn, 55 vị trí cọc dấu đôi cùng số. Tổng số vị trí cột mốc và cọc dấu là 905, tương ứng với 1002 cột mốc và cọc dấu.

4. Quy cách và mẫu của các cột mốc, cọc dấu quy định tại Phụ lục 1.

5. Vị trí mỗi cột mốc, cọc dấu đều được mô tả chi tiết trong Phần II của Nghị định thư này và được thể hiện trên Bản đồ đường biên giới tỷ lệ 1/50.000 - tại Phụ lục 1.

Tọa độ vuông góc (X, Y), tọa độ địa lý (B, L) và các thông tin khác của mỗi cột mốc, cọc dấu đều được ghi chi tiết trong "Bảng đăng ký mốc quốc giới" *(tại Phụ lục 2)* và "Bảng tọa độ và độ cao mốc quốc giới" *(tại Phụ lục 3)* ký tại Hà Nội ngày 02 tháng 3 năm 2016.

Điều 3

1. Việc mô tả hướng đi của đường biên giới, vị trí mốc quốc giới trong Nghị định thư này sử dụng tọa độ địa lý trong hệ tọa độ toàn cầu năm 1984 *(hệ tọa độ WGS-84)*; hệ độ cao Hòn Dấu, Hải Phòng *(Việt Nam)* được tính theo mô hình trường trọng lực toàn cầu năm 1996 *(Earth Gravitational Model 1996 - EGM96)*.

2. Tọa độ vuông góc phẳng của các mốc và cọc dấu liệt kê trong "Bảng đăng ký mốc quốc giới, cọc dấu" và "Bảng tọa độ và độ cao mốc quốc giới" được tính toán, chuyển đổi từ tọa độ địa lý của cột mốc quốc giới, cọc dấu đó thông qua phép chiếu UTM *(WGS-84)*, múi chiếu 6°. Tất cả các cột mốc quốc giới, cọc dấu đều có một bảng thành quả tọa độ vuông góc phẳng tính toán, chuyển đổi theo đường kinh tuyến trung ương 105° kinh độ Đông.

Độ cao mốc quốc giới hoặc cọc dấu là độ cao mặt đất tự nhiên hoặc mặt đất nhân tạo của vị trí mốc quốc giới hoặc cọc dấu đó, được tính theo hệ độ cao Hòn Dấu, Hải Phòng *(Việt Nam)* bằng cách lấy độ cao đỉnh mốc quốc giới hoặc cọc dấu trừ đi chiều cao của thân mốc quốc giới hoặc cọc dấu đó. Độ cao của đỉnh cột mốc hoặc cọc dấu được tính bằng cách lấy độ cao trắc địa của mốc hoặc cọc dấu trừ đi dị thường độ cao của cột mốc hoặc cọc dấu đó. Dị thường độ cao được

tính toán căn cứ theo tọa độ của cột mốc hoặc cọc dấu đó thông qua mô hình trường trọng lực toàn cầu năm 1996 *(EGM96)*.

Số liệu tọa độ địa lý của cột mốc và cọc dấu lấy đến 0,001"; số liệu độ cao và tọa độ vuông góc phẳng lấy đến 0,01m; góc phương vị giữa các mốc quốc giới *(không phân biệt cột mốc và cọc dấu)* liền kề, các mốc đôi, mốc ba cùng số lấy đến 1"; khoảng cách lấy đến 0,01m.

Khoảng cách giữa các cột mốc đôi, các cột mốc ba với nhau và khoảng cách từ mỗi cột mốc đôi, mỗi cột mốc ba đến đường biên giới và từ mỗi cột mốc ba đến điểm hợp lưu hoặc điểm phân lưu trên sông, suối biên giới và sông, suối nội địa của hai nước đo ở thực địa, lấy đến 0,01m.

3. Việc mô tả và đo số liệu của cọc dấu tại thực địa được thực hiện như đối với mốc quốc giới.

Điều 4

1. Bản đồ đường biên giới gồm:

- 63 *(sáu mươi ba)* mảnh Bản đồ đường biên giới tỷ lệ 1/50.000, được đánh số từ Bắc xuống Nam, dọc theo đường biên giới, từ mảnh số 01(63) đến mảnh số 63(63); lập thành hai bộ, một bộ tiếng Việt - Lào và một bộ tiếng Lào - Việt, bao gồm cả 59 sơ đồ trích phóng của các khu vực cắm mốc đôi, mốc ba, hoặc cắm dày mốc và cọc dấu;

- 18 *(mười tám)* mảnh bản đồ đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào tỷ lệ 1/10.000 *(sau đây gọi tắt là Bản đồ đường biên giới tỷ lệ 1/10.000)*, thể hiện chi tiết địa hình, địa vật của 16 khu vực cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, khu vực cửa khẩu phụ Tam Hợp *(Nghệ An)* - Thoong My Xay *(Bo Ly Khăm Xay)* và khu vực mốc số 139;

- 05 *(năm)* mảnh bản đồ số đường biên giới tỷ lệ 1/10.000, thể hiện chi tiết địa hình, địa vật của 05 khu vực thuộc các mốc số 10, 38, 174, 251 và 783.

2. Bản đồ đường biên giới tỷ lệ 1/50.000 sử dụng hệ tọa độ WGS-84, hệ độ cao Hòn Dấu, Hải Phòng *(Việt Nam)* và chuẩn độ cao sử dụng mô hình trường trọng lực toàn cầu năm 1996 *(EGM96)*.

3. Độ rộng đo vẽ bản đồ tính từ đường biên giới về mỗi bên từ 05km *(năm ki-lô-mét)* đến 07km *(bảy ki-lô-mét)*.

4. Trường hợp đường biên giới đi theo trung tuyến dòng chảy của sông, suối có chiều rộng nhỏ hơn 20m *(hai mươi mét)* thì trên bản đồ đường biên giới tỷ lệ 1/50.000, đường biên giới được vẽ bằng nét đứt so le hai bên theo dòng chảy sông, suối đó.

5. Trường hợp đường biên giới đi theo trung tuyến dòng chảy chính của sông, suối có chiều rộng lớn hơn 20m *(hai mươi mét)* hoặc trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại được, thì trên bản đồ đường biên giới tỷ lệ 1/50.000, đường biên giới được vẽ trùng với đường trung tuyến đó.

6. Trường hợp không thể hiện được vị trí thực tế của mốc quốc giới và cọc dấu lên bản đồ, thì biểu thị trên bản đồ bằng sơ đồ trích phóng tại những chỗ trống trong khung bản đồ đường biên giới tỷ lệ 1/50.000.

7. Các cồn, bãi trên dòng chảy có độ rộng nhỏ hơn 20m *(hai mươi mét)* thì không biểu thị trên bản đồ đường biên giới tỷ lệ 1/50.000.

8. Các cồn, bãi không thể biểu thị được theo tỷ lệ trên bản đồ đường biên giới tỷ lệ 1/50.000 thì được biểu thị bằng ký hiệu chấm tròn màu đen đường kính 0,3mm đặt ở điểm trung tâm của cồn, bãi đó.

9. Các cồn, bãi có tên trên các sông, suối được ghi chú tên gọi và sự quy thuộc trong bảng kê đặt tại chỗ trống trong khung bản đồ đường biên giới tỷ lệ 1/50.000.

Điều 5

1. Sông, suối biên giới mô tả trong Nghị định thư này được chia thành sông, suối tàu thuyền đi lại được và sông, suối tàu thuyền không đi lại được.

a. Đối với sông, suối biên giới tàu thuyền đi lại được, đường biên giới đi theo trung tuyến luồng hoặc trung tuyến luồng chính (*danh sách sông, suối biên giới tàu thuyền đi lại được nêu tại Phụ lục 4a*);

b. Đối với sông, suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, đường biên giới đi theo trung tuyến dòng chảy (*danh sách sông, suối biên giới tàu thuyền không đi lại được nêu tại Phụ lục 4b).*

2. Hai Bên thông qua kết quả của công tác phân giới, cắm mốc trên thực địa, để xác định sự quy thuộc của các cồn, bãi trên sông, suối biên giới. Số hiệu và sự quy thuộc của các cồn, bãi trên sông, suối biên giới *(nếu có)* được đánh số theo từng sông, suối biên giới, lần lượt theo hướng đi của đường biên giới và được ghi trong "Bảng kê sự quy thuộc của các cồn, bãi", được lập thành phụ lục đính kèm Nghị định thư và là một bộ phận cấu thành Nghị định thư.

Nếu có các cồn bãi mới xuất hiện trên sông, suối biên giới thì căn cứ theo đường biên giới đã phân giới để quy thuộc. Nếu các cồn bãi mới xuất hiện nằm trên đường biên giới đã phân giới thì hai Bên sẽ bàn bạc, xác định sự quy thuộc trên cơ sở công bằng, hợp lý.

3. Trường hợp sông hoặc suối biên giới đổi dòng, đường biên giới vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Điều 6

1. Trường hợp đường biên giới giữa hai cột mốc quốc giới hoặc cọc dấu liền kề là đường thẳng, độ dài của đường biên giới tính toán được theo tọa độ vuông góc phẳng của hai cột mốc hoặc cọc dấu đó. Độ dài các đoạn biên giới khác được đo trên bản đồ.

2. Khoảng cách từ mỗi cột mốc ba cùng số đến giao điểm hợp lưu hoặc giao điểm phân lưu giữa sông, suối biên giới và sông, suối chảy ra từ lãnh thổ một bên, được đo tại thực địa.

3. Khoảng cách từ mỗi cột mốc đôi, cọc dấu đôi cùng số và cột mốc ba cùng số đến đường biên giới được đo tại thực địa.

4. Số liệu đo nêu tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này được phân phối sai số theo tỷ lệ khoảng cách giữa các cột mốc đôi, cọc dấu đôi cùng số, cột mốc ba cùng số và tính theo tọa độ vuông góc phẳng của các cột mốc, cọc dấu đó.

Điều 7

Việc mô tả hướng đi của đường biên giới được thực hiện theo quy định dưới đây:

1. Việc mô tả hướng của đường biên giới và vị trí mốc quốc giới phải chính xác, đầy đủ và rõ ràng, đúng như đã được hai Bên thống nhất thể hiện trên Bản đồ đường biên giới tỷ lệ 1/50.000 được bổ sung, chỉnh lý theo kết quả của Dự án Tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào và xuất bản năm 2016.

2. Hướng của đường biên giới và vị trí mốc quốc giới được mô tả liên tục theo hướng và thứ tự từ Bắc xuống Nam, từ mốc quốc giới đến mốc quốc giới, lần lượt theo từng đoạn biên giới nối liền hai mốc quốc giới *(không phân biệt mốc và cọc dấu)* liền kề; trường hợp đoạn biên giới không theo đường thẳng, thì hướng của đoạn biên giới được mô tả theo "hướng chung"; trường hợp đoạn biên giới theo đường thẳng, thì hướng của đường biên giới được mô tả trực tiếp theo hướng của đoạn biên giới đó; trong mỗi đoạn biên giới, khi mô tả sự thay đổi của đặc trưng địa hình đoạn biên giới đi qua hoặc sự chuyển hướng rõ ràng của đường biên giới thì sử dụng xen kẽ từ "sau đó" và "rồi".

3. Khi mô tả đường biên giới phải mô tả mốc quốc giới và cọc dấu. Thông tin về mốc quốc giới và cọc dấu phải được mô tả đầy đủ, chính xác, gồm: loại hình, kích cỡ, chất liệu mốc, vị trí địa lý *(đỉnh núi, sống núi, yên ngựa, bờ sông, suối...)* và tọa độ địa lý được đo tại thực địa bằng máy GPS hai tần số.

Đối với các mốc quốc giới là mốc đơn được cắm ngoài đường biên giới, thì ngoài những thông tin nêu trên, phải mô tả điểm đặc trưng hoặc điểm trên đường biên giới được xác định bởi mốc quốc giới hoặc cọc dấu đó, có tọa độ địa lý *(đo trên bản đồ)* và khoảng cách từ mốc quốc giới hoặc cọc dấu đến điểm đó.

4. Tọa độ, độ cao vị trí mốc quốc giới và cọc dấu được đo trên thực địa; các yếu tố địa hình, địa vật, địa danh, các điểm đặc trưng có liên quan trực tiếp đến đường biên giới và mốc quốc giới hoặc cọc dấu như *(điểm độ cao, đỉnh núi, sống núi, yên ngựa, điểm chuyển hướng của đường biên giới và nơi đường biên giới chuyển từ dạng địa hình này sang dạng địa hình khác)* đều phải được thể hiện trong mô tả; các điểm nêu trên, nếu trên bản đồ, sơ đồ trích phóng có ghi chú độ cao thì mô tả theo số liệu độ cao đó; nếu trên bản đồ không có ghi chú độ cao thì phải mô tả bằng điểm tọa độ được đo trên bản đồ; trường hợp điểm tọa độ được đo trên thực địa thì ghi rõ đo trên thực địa.

5. Địa danh thống nhất dùng trong mô tả là địa danh trên Bản đồ đường biên giới tỷ lệ 1/50.000. Đối với các địa danh mỗi bên có một tên gọi khác nhau thì trong lời văn bản mô tả bằng tiếng Việt, tên tiếng Việt được viết trước, tên tiếng Lào được viết sau, đặt trong ngoặc đơn ( ) và ngược lại.

6. Đường biên giới theo sống núi, qua các đỉnh núi, hoặc qua các điểm cao phải được mô tả chi tiết, liên tục qua các đỉnh núi và điểm cao đó, trường hợp không cắt khe thì mô tả là theo sống núi, trường hợp cắt khe hoặc gặp khe thì mô tả chính xác điểm cắt qua khe, điểm gặp khe có tọa độ địa lý đo trên bản đồ.

7. Đường biên giới theo sông, suối phải được mô tả cụ thể, chính xác hướng của đường biên giới xuôi hay ngược theo trung tuyến dòng chảy của sông, suối đó. Nếu sông, suối có nhiều nhánh thì phải mô tả rõ đường biên giới theo nhánh nào của sông, suối đó.

8. Trường hợp đoạn biên giới theo đường thẳng thì mô tả tọa độ địa lý (đo trên bản đồ hoặc đo trên thực địa) điểm đầu và điểm cuối của đoạn biên giới đó.

9. Tọa độ trong mô tả thống nhất sử dụng hệ tọa độ địa lý (độ, phút, giây), độ chính xác sau hàng đơn vị giây lấy đến ba số lẻ.

10. Độ cao, chiều dài thống nhất sử dụng đơn vị đo là mét, độ chính xác sau hàng đơn vị mét lấy đến hai số lẻ; Chiều dài liên quan đến đường biên giới thống nhất sử dụng đơn vị đo là ki-lô-mét, độ chính xác sau hàng đơn vị ki-lô-mét lấy đến ba số lẻ.

11. Quan hệ giữa hướng đường biên giới và địa hình đường biên giới đi qua phải được mô tả theo hướng và góc phương vị tọa độ được quy định dưới đây:

Bắc:	Từ 348°45' đến 11°15'
Bắc - Đông Bắc:	Từ 11°15' đến 33°45'
Đông Bắc:	Từ 33°45' đến 56°15'

Đông - Đông Bắc:	Từ 56°15' đến 78°45'
Đông:	Từ 78°45' đến 101°15'
Đông - Đông Nam:	Từ 101°15' đến 123°45'
Đông Nam:	Từ 123°45' đến 146°15'
Nam - Đông Nam:	Từ 146°15' đến 168°45'
Nam:	Từ 168°45' đến 191°15'
Nam - Tây Nam:	Từ 191°15' đến 213°45'
Tây Nam:	Từ 213°45' đến 236°15'
Tây - Tây Nam:	Từ 236°15' đến 258°45'
Tây:	Từ 258°45' đến 281°15'
Tây - Tây Bắc:	Từ 281°15' đến 303°45'
Tây Bắc:	Từ 303°45' đến 326°15'
Bắc - Tây Bắc:	Từ 326°15' đến 348°45'

PHẦN II
MÔ TẢ VỊ TRÍ MỐC QUỐC GIỚI, CỌC DẤU VÀ HƯỚNG ĐI CỦA ĐƯỜNG BIÊN GIỚI

Điều 8

Căn cứ vào kết quả thực hiện Dự án Tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào và quy định tại Điều 7 của Nghị định thư này, hai Bên thống nhất mô tả chi tiết đường biên giới và hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào như sau:

Điểm khởi đầu đường biên giới Việt Nam - Lào là giao điểm đường biên giới ba nước Việt Nam - Lào - Trung Quốc.

Mốc giao điểm đường biên giới ba nước Việt Nam - Lào - Trung Quốc là mốc đơn, cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, có ba mặt, gắn quốc huy của ba nước; cắm trên đỉnh núi Khoan La San, có độ cao 1865,19m, tọa độ địa lý 22°24'02,168" vĩ độ Bắc, 102°08'38,229" kinh độ Đông.

Từ mốc giao điểm đường biên giới ba nước, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1788m, đến mốc quốc giới số 1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,911km.

Mốc quốc giới số 1 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1791,62m, tọa độ địa lý 22°23'13,259" vĩ độ Bắc, 102°09'06,594" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 1, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, lần lượt qua các điểm có độ cao là 1674m, 1708m và qua đỉnh núi có độ cao 1752m, đến mốc quốc giới số 2. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,115km.

Mốc quốc giới số 2 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1771,77m, tọa độ địa lý 22°22'14,555" vĩ độ Bắc, 102°10'16,557" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 2, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 22°21'43,852" vĩ độ Bắc, 102°09'45,945" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 3. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,200km.

Mốc quốc giới số 3 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1608,92m, tọa độ địa lý 22°21'17,939" vĩ độ Bắc, 102°09'53,978" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 3, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 1713m, 1682m và 1731m, đến mốc quốc giới số 4. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,567km.

Mốc quốc giới số 4 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1623,16m, tọa độ địa lý 22°20'17,896" vĩ độ Bắc, 102°10'49,909" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 4, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 22°20'24,995" vĩ độ Bắc, 102°11'00,265" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sườn núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°20'29,797" vĩ độ Bắc, 102°11'08,886" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 22°20'22,966" vĩ độ Bắc,

102°11'32,010" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1849m, sau đó chuyển hướng Tây Nam, theo đường thẳng đến đỉnh núi Y Ma Ho có độ cao 1788m, rồi theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 22°19'32,089" vĩ độ Bắc, 102°11'17,078" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 5. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,187 km.

Mốc quốc giới số 5 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1351,74m, tọa độ địa lý 22°19'23,092" vĩ độ Bắc, 102°10'54,668" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 5, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, xuống cắt qua suối Xong Ta Xing tại điểm có tọa độ địa lý 22°19'21,403" vĩ độ Bắc, 102°10'53,466" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến điểm có độ cao 1724m, rồi chuyển hướng Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 6. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,165km.

Mốc quốc giới số 6 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1799,05m, tọa độ địa lý 22°18'16,386" vĩ độ Bắc, 102°10'39,941" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 6, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 1825m, 1870m, 1919m (núi Sam Cho Kay), 1863m và 1822m, đến mốc quốc giới số 7. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,093km.

Mốc quốc giới số 7 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1808,65m, tọa độ địa lý 22°17'27,341" vĩ độ Bắc, 102°12'40,437" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 7, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°17'13,983" vĩ độ Bắc, 102°12'38,916" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao là 1815m, đến điểm có tọa độ địa lý 22°17'15,216" vĩ độ Bắc, 102°12'53,499" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°17'08,353" vĩ độ Bắc, 102°13'00,581" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1610m, rồi chuyển hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 22°17'03,992" vĩ độ Bắc, 102°13'34,231" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến

điểm có tọa độ địa lý 22°17'04,481" vĩ độ Bắc, 102°13'57,392" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 8. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,380km.

Mốc quốc giới số 8 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1562,43m, tọa độ địa lý 22°16'56,638" vĩ độ Bắc, 102°14'05,027" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 8, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°16'35,826" vĩ độ Bắc, 102°14'01,728" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 22°16'33,081" vĩ độ Bắc, 102°13'54,208" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°16'28,344" vĩ độ Bắc, 102°13'48,650" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°16'24,013" vĩ độ Bắc, 102°13'58,058" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam, theo sống núi, xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 22°16'19,344" vĩ độ Bắc, 102°13'57,873" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 9. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,664km.

Mốc quốc giới số 9 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1427,67m, tọa độ địa lý 22°16'16,708" vĩ độ Bắc, 102°13'57,649" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 9, đường biên giới theo hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°16'10,974" vĩ độ Bắc, 102°13'57,266" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1522m, rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°15'49,929" vĩ độ Bắc, 102°13'57,071" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 10. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,826km.

Mốc quốc giới số 10 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1502,97m, tọa độ địa lý 22°15'34,900" vĩ độ Bắc, 102°14'16,915" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 10, đường biên giới theo hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°15'38,326" vĩ độ Bắc, 102°14'18,412" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1527m, rồi chuyển hướng chung hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°15'09,608" vĩ độ Bắc, 102°14'31,843" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1476m, đến điểm có tọa độ địa lý 22°14'53,858" vĩ độ Bắc, 102°14'23,793" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 11. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,100km.

Mốc quốc giới số 11 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1440,30m, tọa độ địa lý 22°14'20,341" vĩ độ Bắc, 102°14'25,751" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 11, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1449m, đến điểm có tọa độ địa lý 22°14'04,859" vĩ độ Bắc, 102°15'27,561" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 12. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,264km.

Mốc quốc giới số 12 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1433,83m, tọa độ địa lý 22°14'12,737" vĩ độ Bắc, 102°15'35,272" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 12, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°14'00,529" vĩ độ Bắc, 102°15'44,408" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°14'13,267" vĩ độ Bắc, 102°16'02,633" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 13. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,904km.

Mốc quốc giới số 13 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Hò Nặm Ma (Hò Lằm Pắt) có độ cao 1577,62m, tọa độ địa lý 22°14'05,019" vĩ độ Bắc, 102°16'25,468" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 13, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 22°13'32,009" vĩ độ Bắc, 102°16'17,868" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi đến đỉnh núi có độ cao 1502m, rồi chuyển

hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 14. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,102km.

Mốc quốc giới số 14 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1559,06m, tọa độ địa lý 22°12'17,996" vĩ độ Bắc, 102°16'48,076" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 14, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1538m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°12'18,762" vĩ độ Bắc, 102°17'52,045" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1700m, đến điểm có tọa độ địa lý 22°12'03,935" vĩ độ Bắc, 102°18'09,544" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 22°12'13,756" vĩ độ Bắc, 102°18'31,728" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 15. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,106km.

Mốc quốc giới số 15 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1674,43m, tọa độ địa lý 22°12'28,710" vĩ độ Bắc, 102°18'32,159" kinh độ Đông,

Từ mốc quốc giới số 15, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 1656m và 1763m (Phu Xa San) đến đỉnh núi Khả Sằng có độ cao 1839m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sông núi, đến mốc quốc giới số 16. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,581km.

Mốc quốc giới số 16 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Phả Xang có độ cao 1828,41m, tọa độ địa lý 22°11'19,530" vĩ độ Bắc, 102°19'55,982" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 16, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1676m, đến mốc quốc giới số 17. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,585km.

Mốc quốc giới số 17 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1397,39m, tọa độ địa lý 22°10'33,562" vĩ độ Bắc, 102°20'06,392" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 17, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 18. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,219km.

Mốc quốc giới số 18 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1646,64m, tọa độ địa lý 22°09'57,109" vĩ độ Bắc, 102°20'08,650" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 18, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 22°09'47,984" vĩ độ Bắc, 102°20'41,966" kinh độ Đông (đo trên bản đồ) và đỉnh núi có độ cao 1624m, đến mốc quốc giới số 19. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,761km.

Mốc quốc giới số 19 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1716,48m, tọa độ địa lý 22°10'00,189" vĩ độ Bắc, 102°21'35,367" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 19, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 20. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,335km.

Mốc quốc giới số 20 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1752,07m, tọa độ địa lý 22°08'57,786" vĩ độ Bắc, 102°23'03,002" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 20, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1593m, đến mốc quốc giới số 21. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,368km.

Mốc quốc giới số 21 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1633,78m, tọa độ địa lý 22°07'46,197" vĩ độ Bắc, 102°23'04,238" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 21, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 22. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,625km.

Mốc quốc giới số 22 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1465,00m, tọa độ địa lý 22°07'40,665" vĩ độ Bắc, 102°24'29,029" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 22, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1559m và đỉnh núi Pa Lông có độ cao 1604m, qua điểm có tọa độ địa lý 22°07'07,296" vĩ độ Bắc, 102°25'02,242" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1672m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 23. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,520km.

Mốc quốc giới số 23 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1690,73m, tọa độ địa lý 22°06'59,794" vĩ độ Bắc, 102°26'05,347" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 23, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 22°06'50,442" vĩ độ Bắc, 102°26'00,359" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 24. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,731km.

Mốc quốc giới số 24 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1238,57m, tọa độ địa lý 22°06'12,629" vĩ độ Bắc, 102°26'22,573" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 24, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, xuống cắt qua hai suối không tên chảy vào suối Nậm Pố, tại hai điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 22°06'10,506" vĩ độ Bắc, 102°26'23,640" kinh độ Đông và 22°06'07,552" vĩ độ Bắc, 102°26'25,013" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1666m, rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°05'03,514" vĩ độ Bắc, 102°26'46,865" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 22°04'46,989" vĩ độ Bắc, 102°26'45,614" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có độ cao 1738m, sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 25. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,364km.

Mốc quốc giới số 25 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Khăm có độ cao 1857,99m, tọa độ địa lý 22°04'27,087" vĩ độ Bắc, 102°26'28,842" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 25, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có độ cao 1834m, sau đó chuyển hướng chung Đông -

Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°04'05,711" vĩ độ Bắc, 102°27'35,264" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1733m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 26. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,694km.

Mốc quốc giới số 26 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1662,18m, tọa độ địa lý 22°03'55,023" vĩ độ Bắc, 102°27'42,512" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 26, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°03'41,561" vĩ độ Bắc, 102°28'07,230" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 27. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,254km.

Mốc quốc giới số 27 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1803,78m, tọa độ địa lý 22°03'42,689" vĩ độ Bắc, 102°28'21,484" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 27, đường biên giới theo hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°03'27,066" vĩ độ Bắc, 102°28'21,618" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1693m, đến mốc quốc giới số 28. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,535km.

Mốc quốc giới số 28 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1578,88m, tọa độ địa lý 22°03'02,044" vĩ độ Bắc, 102°28'43,164" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 28, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 22°02'48,389" vĩ độ Bắc, 102°28'56,446" kinh độ Đông (đo trên bản đồ) và điểm có độ cao 1556m, đến mốc quốc giới số 29. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,371km.

Mốc quốc giới số 29 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1565,78m, tọa độ địa lý 22°02'29,412" vĩ độ Bắc, 102°29'08,175" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 29, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 22°02'22,391 vĩ độ Bắc, 102°29'24,786"

kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 22°02'09,587" vĩ độ Bắc, 102°29'39,577" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 30. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,507km.

Mốc quốc giới số 30 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1506,92m, tọa độ địa lý 22°02'01,313" vĩ độ Bắc, 102°29'43,413" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 30, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°02'15,269" vĩ độ Bắc, 102°29'56,960" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc quốc giới số 31. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,077km.

Mốc quốc giới số 31 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1574,01m, tọa độ địa lý 22°02'04,843" vĩ độ Bắc, 102°30'04,310" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 31, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 22°02'01,324" vĩ độ Bắc, 102°30'08,299" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 32. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,971km.

Mốc quốc giới số 32 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1697,23m, tọa độ địa lý 22°02'12,388" vĩ độ Bắc, 102°30'32,194" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 32, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1750m, sau đó qua điểm có tọa độ địa lý 22°01'53,632" vĩ độ Bắc, 102°31'04,045" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 33. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,152km.

Mốc quốc giới số 33 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1667,12m, tọa độ địa lý 22°01'25,335" vĩ độ Bắc, 102°31'16,329" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 33, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 22°00'50,476" vĩ độ Bắc, 102°30'26,783" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo

sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1356m, đến mốc quốc giới số 34. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,377km.

Mốc quốc giới số 34 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1348,42m, tọa độ địa lý 22°00'52,068" vĩ độ Bắc, 102°29'35,462" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 34, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1479m, sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 35. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,290km.

Mốc quốc giới số 35 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1721,18m, tọa độ địa lý 21°59'49,286" vĩ độ Bắc, 102°29'14,849" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 35, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 1806m và 1719m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°58'44,310" vĩ độ Bắc, 102°30'11,394" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 36. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,205km.

Mốc quốc giới số 36 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1612,26m, tọa độ địa lý 21°58'34,492" vĩ độ Bắc, 102°30'12,785" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 36, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 21°58'28,101" vĩ độ Bắc, 102°30'19,918" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 21°58'05,962" vĩ độ Bắc, 102°30'44,728" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 37. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,730km.

Mốc quốc giới số 37 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1550,97m, tọa độ địa lý 21°57'56,541" vĩ độ Bắc, 102°30'52,158" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 37, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°57'59,798" vĩ độ Bắc, 102°31'13,495" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1539m, rồi qua đỉnh núi

có độ cao 1741m, đến mốc quốc giới số 38. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,513km.

Mốc quốc giới số 38 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1767,74m, tọa độ địa lý 21°57'13,509" vĩ độ Bắc, 102°32'35,261" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 38, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, lần lượt qua các điểm có độ cao là 1768m, 1766m, 1716m và các đỉnh núi có độ cao là 1768m, 1822m, 1771m, 1595m, đến mốc quốc giới số 39. Chiều dài đoạn biên giới này là 6,777km.

Mốc quốc giới số 39 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1519,47m, tọa độ địa lý 21°55'27,751" vĩ độ Bắc, 102°35'39,352" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 39, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°55'29,894" vĩ độ Bắc, 102°36'08,047" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1647m, đến mốc quốc giới số 40. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,237km.

Mốc quốc giới số 40 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Đen Đin (2) có độ cao 1572,87m, tọa độ địa lý 21°55'11,472" vĩ độ Bắc, 102°36'46,464" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 40, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1524m, đến mốc quốc giới số 41. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,364km.

Mốc quốc giới số 41 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Đen Đin (1) có độ cao 1532,15m, tọa độ địa lý 21°54'02,311" vĩ độ Bắc, 102°37'16,647" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 41, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 21°53'42,816" vĩ độ Bắc, 102°37'08,646" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1369m, sau đó chuyển hướng Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°52'52,871" vĩ độ Bắc, 102°36'41,067" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 42. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,721km.

Mốc quốc giới số 42 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1249,77m, tọa độ địa lý 21°52'54,985" vĩ độ Bắc, 102°36'36,076" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 42, đường biên giới theo hướng Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°52'53,494" vĩ độ Bắc, 102°36'33,746" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, xuống gặp khe tại điểm có tọa độ địa lý 21°52'48,629" vĩ độ Bắc, 102°36'35,192" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi xuôi theo khe này đến gặp suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 21°52'46,298" vĩ độ Bắc, 102°36'36,326" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối không tên này, đến mốc quốc giới số 43 tại giao điểm với trung tuyến dòng chảy suối không tên khác. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,899km.

Mốc quốc giới số 43 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 43(1) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối không tên phía Lào, có độ cao 884,77m, tọa độ địa lý 21°52'08,546" vĩ độ Bắc, 102°37'45,968" kinh độ Đông, cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 43(2) là 32,40m và cột mốc số 43(3) là 21,90m; cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy hai suối không tên là 31,93m;

- Cột mốc số 43(2) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi phía Việt Nam, có độ cao 896,22m, tọa độ địa lý 21°52'10,493" vĩ độ Bắc, 102°37'46,439" kinh độ Đông, cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 43(1) là 29,01m và cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy hai suối không tên là 47,54m;

- Cột mốc số 43(3) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, có độ cao 882,83m, tọa độ địa lý 21°52'08,969" vĩ độ Bắc, 102°37'47,253" kinh độ Đông, cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 43(1) là 17,21m và cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy hai suối không tên là 22,66m.

Khoảng cách từ cột mốc số 43(2) đến cột mốc số 43(3) là 52,40m.

Từ mốc quốc giới số 43, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối không tên đến điểm có tọa độ địa lý 21°52'00,434" vĩ độ Bắc, 102°37'38,963" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, lên theo khe cạn đến điểm có tọa độ địa lý

21°51'48,813" vĩ độ Bắc, 102°37'48,825" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 44. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,558km.

Mốc quốc giới số 44 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1386,77m, tọa độ địa lý 21°51'32,577" vĩ độ Bắc, 102°38'42,555" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 44, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1415m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°51'15,974" vĩ độ Bắc, 102°38'44,083" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1313m, rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1324m, đến mốc quốc giới số 45. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,055km.

Mốc quốc giới số 45 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1381,05m, tọa độ địa lý 21°50'06,352" vĩ độ Bắc, 102°38'52,318" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 45, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 21°49'47,128" vĩ độ Bắc, 102°38'57,416" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1455m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 21°49'07,219" vĩ độ Bắc, 102°39'01,133" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 46. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,419km.

Mốc quốc giới số 46 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1421,76m, tọa độ địa lý 21°48'25,129" vĩ độ Bắc, 102°38'54,764" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 46, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1391m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°47'57,832" vĩ độ Bắc, 102°39'33,077" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1542m, rồi cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 21°47'20,824" vĩ độ Bắc, 102°39'41,918" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 47. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,864km.

Mốc quốc giới số 47 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1545,43m, tọa độ địa lý 21°47'17,999" vĩ độ Bắc, 102°39'41,356" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 47, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi Bốt Nặm Khăn có độ cao 1604m, sau đó qua điểm có tọa độ địa lý 21°46'25,082" vĩ độ Bắc, 102°39'23,633" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua điểm có độ cao 1070m, đến mốc quốc giới số 48. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,701km.

Mốc quốc giới số 48 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1027,91m, tọa độ địa lý 21°45'35,978" vĩ độ Bắc, 102°38'54,172" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 48, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1132m, rồi cắt qua đường đất lớn tại điểm có tọa độ địa lý 21°44'30,615" vĩ độ Bắc, 102°38'54,273" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 49. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,157km.

Mốc quốc giới số 49 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1065,07m, tọa độ địa lý 21°44'29,392" vĩ độ Bắc, 102°38'53,898" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 49, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1172m, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 21°43'59,380" vĩ độ Bắc, 102°38'43,569" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua hai điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 21°43'41,247" vĩ độ Bắc, 102°39'01,742" kinh độ Đông và 21°43'10,252" vĩ độ Bắc, 102°39'08,502" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 1104m và 1102m, đến mốc quốc giới số 50. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,765km.

Mốc quốc giới số 50 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1044,48m, tọa độ địa lý 21°42'31,120" vĩ độ Bắc, 102°39'35,477" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 50, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1099m, rồi qua đỉnh núi có độ cao 1231m, đến mốc quốc giới số 51. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,919km.

Mốc quốc giới số 51 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1211,10m, tọa độ địa lý 21°41'07,346" vĩ độ Bắc, 102°40'02,434" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 51, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1225m, sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°40'33,848" vĩ độ Bắc, 102°40'04,108" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1299m, đến mốc quốc giới số 52. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,532km.

Mốc quốc giới số 52 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1245,21m, tọa độ địa lý 21°40'07,706" vĩ độ Bắc, 102°40'15,450" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 52, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi qua điểm có độ cao 1379m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°39'23,915" vĩ độ Bắc, 102°40'32,966" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 53. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,757km.

Mốc quốc giới số 53 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1359,34m, tọa độ địa lý 21°39'19,631" vĩ độ Bắc, 102°40'26,555" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 53, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1474m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°39'17,018" vĩ độ Bắc, 102°41'04,786" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi đến điểm có tọa độ địa lý 21°39'28,055" vĩ độ Bắc, 102°41'11,006" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 54. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,867km.

Mốc quốc giới số 54 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1208,89m, tọa độ địa lý 21°39'28,914" vĩ độ Bắc, 102°41'19,694" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 54, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°39'39,454" vĩ độ Bắc,

102°41'13,157" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 55. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,242km.

Mốc quốc giới số 55 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1223,68m, tọa độ địa lý 21°39'51,899" vĩ độ Bắc, 102°41'36,032" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 55, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 21°39'40,655" vĩ độ Bắc, 102°41'53,110" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1076m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°39'51,729" vĩ độ Bắc, 102°42'32,269" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua đỉnh núi Ta Te Son có độ cao 1142m, đến mốc quốc giới số 56. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,472km.

Mốc quốc giới số 56 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1188,40m, tọa độ địa lý 21°39'49,395" vĩ độ Bắc, 102°43'55,173" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 56, đường biên giới theo hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°39'40,181" vĩ độ Bắc, 102°43'55,905" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1042m, rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°39'52,054" vĩ độ Bắc, 102°44'47,719" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 57. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,519km.

Mốc quốc giới số 57 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 992,11m, tọa độ địa lý 21°39'50,306" vĩ độ Bắc, 102°44'56,185" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 57, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1044m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°40'26,296" vĩ độ Bắc, 102°45'17,806" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có độ cao 1087m, rồi chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°40'49,573" vĩ độ Bắc, 102°45'53,065" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau

đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 58. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,331km.

Mốc quốc giới số 58 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1040,50m, tọa độ địa lý 21°40'54,322" vĩ độ Bắc, 102°46'07,561" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 58, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1045m, sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua hai điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 21°41'22,077" vĩ độ Bắc, 102°46'12,958" kinh độ Đông và 21°41'57,001" vĩ độ Bắc, 102°46'50,601" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1033m, sau đó qua điểm có tọa độ địa lý 21°42'08,945" vĩ độ Bắc, 102°47'06,020" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 59. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,093km.

Mốc quốc giới số 59 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1033,94m, tọa độ địa lý 21°42'26,617" vĩ độ Bắc, 102°47'16,657" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 59, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1016m, sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 987m, đến mốc quốc giới số 60. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,442km.

Mốc quốc giới số 60 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 951,51m, tọa độ địa lý 21°43'01,076" vĩ độ Bắc, 102°48'13,035" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 60, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°43'01,179" vĩ độ Bắc, 102°48'30,939" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 939m, đến đỉnh núi có độ cao 1025m, rồi chuyển hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có độ cao 933m, sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 21°43'53,398" vĩ độ Bắc, 102°48'52,456" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 923m, đến mốc quốc giới số 61. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,256km.

Mốc quốc giới số 61 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1019,71m, tọa độ địa lý 21°44'08,166" vĩ độ Bắc, 102°49'36,949" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 61, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1032m, rồi qua đỉnh núi có độ cao 1087m, đến mốc quốc giới số 62. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,586km.

Mốc quốc giới số 62 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1112,74m, tọa độ địa lý 21°44'55,180" vĩ độ Bắc, 102°49'26,178" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 62, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, lần lượt qua các điểm có độ cao là 1093m, 1042m, rồi lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 1153m và 1169m, đến mốc quốc giới số 63. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,007km.

Mốc quốc giới số 63 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1111,38m, tọa độ địa lý 21°47'27,949" vĩ độ Bắc, 102°48'53,137" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 63, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1154m, sau đó chuyển hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1076m, rồi qua đỉnh núi có độ cao 1152m, đến mốc quốc giới số 64. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,780km.

Mốc quốc giới số 64 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1241,18m, tọa độ địa lý 21°49'09,821" vĩ độ Bắc, 102°48'37,484" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 64, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1123m, đến đỉnh núi có độ cao 1103m, sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°50'14,221" vĩ độ Bắc, 102°49'00,207" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°50'38,577" vĩ độ Bắc, 102°49'34,770" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 65. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,106km.

Mốc quốc giới số 65 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 930,68m, tọa độ địa lý 21°50'36,709" vĩ độ Bắc, 102°49'42,274" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 65, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°50'35,155 vĩ độ Bắc, 102°49'49,622" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°50'47,368" vĩ độ Bắc, 102°50'09,897" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°50'41,753" vĩ độ Bắc, 102°50'19,472" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°50'47,825" vĩ độ Bắc, 102°50'36,934" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°50'36,157" vĩ độ Bắc, 102°50'55,131" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 66. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,755km.

Mốc quốc giới số 66 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1236,49m, tọa độ địa lý 21°50'40,391" vĩ độ Bắc, 102°50'58,888" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 66, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°50'32,650" vĩ độ Bắc, 102°51'05,397" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1298m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 21°49'53,767" vĩ độ Bắc, 102°51'13,552" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 67. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,495km.

Mốc quốc giới số 67 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1306,58m, tọa độ địa lý 21°49'25,558" vĩ độ Bắc, 102°51'13,873" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 67, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1338m, sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1225m, qua 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 21°48'43,148" vĩ độ Bắc, 102°51'18,689" kinh độ Đông và 21°48'23,866" vĩ độ Bắc, 102°51'25,034" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 21°48'07,471" vĩ độ Bắc, 102°51'22,801" kinh độ Đông

(đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 68. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,583km.

Mốc quốc giới số 68 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1187,99m, tọa độ địa lý 21°47'54,240" vĩ độ Bắc, 102°51'34,876" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 68, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1234m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°47'20,235" vĩ độ Bắc, 102°51'15,525" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi đến điểm có tọa độ địa lý 21°46'59,942" vĩ độ Bắc, 102°51'32,904" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 69. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,267km.

Mốc quốc giới số 69 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1242,15m, tọa độ địa lý 21°46'03,327" vĩ độ Bắc, 102°51'20,731" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 69, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 21°45'57,068" vĩ độ Bắc, 102°51'42,571" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, qua đỉnh núi có độ cao 1239m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°45'16,264" vĩ độ Bắc, 102°51'38,734" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°45'00,748" vĩ độ Bắc, 102°51'23,166" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 70. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,927km.

Mốc quốc giới số 70 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1189,87m, tọa độ địa lý 21°44'55,592" vĩ độ Bắc, 102°51'24,124" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 70, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1297m, rồi qua điểm có độ cao 1318m, đến mốc quốc giới số 71. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,541km.

Mốc quốc giới số 71 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1332,33m, tọa độ địa lý 21°43'14,360" vĩ độ Bắc, 102°51'25,360" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 71, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1328m, sau đó qua điểm có tọa độ địa lý 21°42'54,616" vĩ độ Bắc, 102°52'01,869" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1450m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°42'20,005" vĩ độ Bắc, 102°52'39,587" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 72. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,426km.

Mốc quốc giới số 72 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1355,54m, tọa độ địa lý 21°42'07,948" vĩ độ Bắc, 102°52'39,397" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 72, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1372m và qua điểm có tọa độ địa lý 21°42'31,277" vĩ độ Bắc, 102°52'54,976" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1405m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 73. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,649km.

Mốc quốc giới số 73 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1409,59m, tọa độ địa lý 21°43'07,559" vĩ độ Bắc, 102°54'10,656" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 73, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°43'01,840" vĩ độ Bắc, 102°54'25,680" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°43'18,801" vĩ độ Bắc, 102°54'53,907" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°43'15,390" vĩ độ Bắc, 102°55'02,005" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 74. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,691km.

Mốc quốc giới số 74 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1106,90m, tọa độ địa lý 21°43'29,629" vĩ độ Bắc, 102°55'30,393" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 74, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, cắt qua đường đất lớn tại điểm có tọa độ địa lý 21°43'29,701" vĩ độ Bắc, 102°55'31,296" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua điểm có tọa độ

địa lý 21°43'35,276" vĩ độ Bắc, 102°56'24,953" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 75. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,676km.

Mốc quốc giới số 75 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 1319,24m, tọa độ địa lý 21°43'44,322" vĩ độ Bắc, 102°56'56,758" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 75, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1310m, sau đó chuyển hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°43'56,421" vĩ độ Bắc, 102°57'20,348" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1278m, đến mốc quốc giới số 76. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,487km.

Mốc quốc giới số 76 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Đàn Tợ có độ cao 1325,01m, tọa độ địa lý 21°44'47,961" vĩ độ Bắc, 102°58'10,664" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 76, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 21°44'48,025" vĩ độ Bắc, 102°58'11,241" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 77. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,569km.

Mốc quốc giới số 77 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Y Hươi có độ cao 1416,63m, tọa độ địa lý 21°44'41,754" vĩ độ Bắc, 102°58'28,803" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 77, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 21°44'29,714" vĩ độ Bắc, 102°58'23,257" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua điểm có độ cao 1333m, đến đỉnh núi có độ cao 1417m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn, đến mốc quốc giới số 78. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,376km.

Mốc quốc giới số 78 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 1232,77m, tọa độ địa lý 21°44'06,554" vĩ độ Bắc, 102°58'34,519" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 78, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1310m, sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 21°43'47,553" vĩ độ Bắc,

102°58'48,386" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 21°43'34,136" vĩ độ Bắc, 102°59'02,777" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó theo sống núi xuống cắt qua suối Ui tại điểm có tọa độ địa lý 21°43'25,768" vĩ độ Bắc, 102°59'06,773" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến cọc dấu số 78/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,809km.

Cọc dấu số 78/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ ruộng bậc thang (bản Huổi Quang) tại điểm có độ cao 788,81m, tọa độ địa lý 21°43'24,681" vĩ độ Bắc, 102°59'07,107" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 78/1, đường biên giới theo hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 79. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,106km.

Mốc quốc giới số 79 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 809,56m, tọa độ địa lý 21°43'21,274" vĩ độ Bắc, 102°59'06,467" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 79, đường biên giới theo hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°43'20,177" vĩ độ Bắc, 102°59'05,988" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°43'13,136" vĩ độ Bắc, 102°59'18,112" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi xuống cắt qua suối Quang tại điểm có tọa độ địa lý 21°42'54,121" vĩ độ Bắc, 102°59'18,425" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 80. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,236km.

Mốc quốc giới số 80 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 639,88m, tọa độ địa lý 21°42'49,596" vĩ độ Bắc, 102°59'18,248" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 80, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 21°42'44,707" vĩ độ Bắc, 102°59'21,212" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 21°42'41,655" vĩ độ Bắc, 102°59'23,703" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 21°42'40,007" vĩ độ Bắc, 102°59'22,899" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có độ cao 878m, rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 914m, đến mốc quốc giới số 81. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,975km.

Mốc quốc giới số 81 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 860,71m, tọa độ địa lý 21°42'02,033" vĩ độ Bắc, 102°58'55,043" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 81, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 940m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°41'20,664" vĩ độ Bắc, 102°58'49,336" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 645m, đến mốc quốc giới số 82. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,725km.

Mốc quốc giới số 82 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 786,22m, tọa độ địa lý 21°41'04,007" vĩ độ Bắc, 102°59'23,936" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 82, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 792m và 823m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°39'30,502" vĩ độ Bắc, 102°59'06,142" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 21°39'27,797" vĩ độ Bắc, 102°58'57,382" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 83. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,684km.

Mốc quốc giới số 83 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 455,25m, tọa độ địa lý 21°39'26,742" vĩ độ Bắc, 102°58'48,289" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 83, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi xuống gặp ngã ba suối Lăm chảy ra từ lãnh thổ Lào và Nậm Chim (Nậm Thìn) tại điểm có tọa độ địa lý 21°39'23,750" vĩ độ Bắc, 102°58'49,378" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), từ đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính Nậm Chim (Nậm Thìn), đến cọc dấu số 83/1 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 83/1(1) và cọc dấu số 83/1(2) với trung tuyến dòng chảy chính Nậm Chim (Nậm Thìn). Chiều dài đoạn biên giới này là 1,582km.

Cọc dấu số 83/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 83/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Chim (Nậm Thìn) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 443,67m, tọa độ địa lý

21°38'53,617" vĩ độ Bắc, 102°58'54,501" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 83/1(2) là 29,58m;

- Cọc dấu số 83/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Chim (Nậm Thìn) phía Lào, tại điểm có độ cao 449,31m, tọa độ địa lý 21°38'52,285" vĩ độ Bắc, 102°58'51,713" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 83/1(1) là 60,46m.

Từ cọc dấu số 83/1, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính Nậm Chim (Nậm Thìn), đến cọc dấu số 83/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 83/2(1) và cọc dấu số 83/2(2) với trung tuyến dòng chảy chính Nậm Chim (Nậm Thìn). Chiều dài đoạn biên giới này là 2,345km.

Cọc dấu số 83/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 83/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Chim (Nậm Thìn) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 432,68m, tọa độ địa lý 21°38'09,813" vĩ độ Bắc, 102°59'11,748" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 83/2(2) là 63,78m;

- Cọc dấu số 83/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Chim (Nậm Thìn) phía Lào, tại điểm có độ cao 429,59m, tọa độ địa lý 21°38'13,135" vĩ độ Bắc, 102°59'11,540" kinh độ Đông, cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 83/2(1) là 38,62m.

Từ cọc dấu số 83/2, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính Nậm Chim (Nậm Thìn), đến cọc dấu số 83/3 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 83/3(1) và cọc dấu số 83/3(2) với trung tuyến dòng chảy chính Nậm Chim (Nậm Thìn). Chiều dài đoạn biên giới này là 2,402km.

Cọc dấu số 83/3 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 83/3(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Chim (Nậm Thìn) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 422,47m, tọa độ địa lý 21°37'23,334" vĩ độ Bắc, 102°59'24,873" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 83/3(2) là 63,23m;

- Cọc dấu số 83/3(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Chim (Nậm Thìn) phía Lào, tại điểm có độ cao 421,19m, tọa độ địa lý 21°37'20,770"

vĩ độ Bắc, 102°59'22,698" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 83/3(1) là 37,44m.

Từ cọc dấu số 83/3, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính Nậm Chim (Nậm Thìn), đến cọc dấu số 83/4 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 83/4(1) và cọc dấu số 83/4(2) với trung tuyến dòng chảy chính Nậm Chim (Nậm Thìn). Chiều dài đoạn biên giới này là 2,573km.

Cọc dấu số 83/4 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 83/4(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Chim (Nậm Thìn) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 415,03m, tọa độ địa lý 21°36'23,578" vĩ độ Bắc, 102°59'06,934" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 83/4(2) là 51,40m;

- Cọc dấu số 83/4(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Chim (Nậm Thìn) phía Lào, tại điểm có độ cao 425,13m, tọa độ địa lý 21°36'24,403" vĩ độ Bắc, 102°59'03,365" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 83/4(1) là 54,37m.

Từ cọc dấu số 83/4, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính Nậm Chim (Nậm Thìn), đến mốc quốc giới số 84 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính Nậm Chim (Nậm Thìn) và trung tuyến dòng chảy chính sông Mặc. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,442km.

Mốc quốc giới số 84 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 84(1) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ Nậm Chim (Nậm Thìn) và sông Mặc phía Lào, tại điểm có độ cao 424,51m, tọa độ địa lý 21°35'25,551" vĩ độ Bắc, 102°59'33,012" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 84(2) là 35,21m và cột mốc số 84(3) là 56,50m; cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính Nậm Chim (Nậm Thìn) và trung tuyến dòng chảy chính sông Mặc là 67,00m;

- Cột mốc số 84(2) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ Nậm Chim (Nậm Thìn) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 422,44m, tọa độ địa lý 21°35'27,694" vĩ độ Bắc, 102°59'36,001" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 84(1) là 73,14m và cách giao điểm

của trung tuyến dòng chảy chính Nậm Chim (Nậm Thìn) và trung tuyến dòng chảy chính sông Mậc là 71,50m;

- Cột mốc số 84(3) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ sông Mậc phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 429,79m, tọa độ địa lý 21°35'23,188" vĩ độ Bắc, 102°59'36,302" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 84(1) là 62,85m và cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính Nậm Chim (Nậm Thìn) và trung tuyến dòng chảy chính sông Mậc là 68,00m.

Khoảng cách từ cột mốc số 84(2) đến cột mốc số 84(3) là 138,91m.

Từ mốc quốc giới số 84, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Mậc, đến gặp ngã ba suối Tí chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam và sông Mậc, tại điểm có tọa độ địa lý 21°35'01,518" vĩ độ Bắc, 102°59'12,418" kinh độ Đông, rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 85. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,216km.

Mốc quốc giới số 85 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 410,25m, tọa độ địa lý 21°35'00,806" vĩ độ Bắc, 102°59'11,126" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 85, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 742m và 861m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°34'02,608" vĩ độ Bắc, 102°58'11,915" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 86. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,590km.

Mốc quốc giới số 86 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 893,91m, tọa độ địa lý 21°33'38,892" vĩ độ Bắc, 102°58'01,220" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 86, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°33'12,255" vĩ độ Bắc, 102°57'31,498" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1082m, đến mốc quốc giới số 87. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,131km.

Mốc quốc giới số 87 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1187,47m, tọa độ địa lý 21°32'46,530" vĩ độ Bắc, 102°57'41,401" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 87, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 1204m, 1262m, 1212m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°31'57,086" vĩ độ Bắc, 102°56'36,061" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1324m, rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 88. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,353km.

Mốc quốc giới số 88 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1126,32m, tọa độ địa lý 21°31'26,187" vĩ độ Bắc, 102°55'55,166" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 88, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°31'01,214" vĩ độ Bắc, 102°55'57,964" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°31'00,172" vĩ độ Bắc, 102°55'42,681" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1109m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°30'33,606" vĩ độ Bắc, 102°55'06,586" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 89. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,148km.

Mốc quốc giới số 89 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1219,96m, tọa độ địa lý 21°30'18,985" vĩ độ Bắc, 102°55'10,017" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 89, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°30'12,795" vĩ độ Bắc, 102°54'49,834" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 21°30'02,088" vĩ độ Bắc, 102°54'51,984" kinh độ Đông (đo trên bản đồ) và đỉnh núi có độ cao 1212m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°29'28,910" vĩ độ Bắc, 102°54'49,292" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1399m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°29'11,949" vĩ độ Bắc, 102°54'37,138" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 90. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,128km.

Mốc quốc giới số 90 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1394,84m, tọa độ địa lý 21°29'12,750" vĩ độ Bắc, 102°54'27,822" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 90, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1297m, đến đỉnh núi có độ cao 1444m, sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 1444m và 1398m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°28'43,760" vĩ độ Bắc, 102°53'23,482" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1309m, rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 91. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,789km.

Mốc quốc giới số 91 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1271,25m, tọa độ địa lý 21°28'35,141" vĩ độ Bắc, 102°53'08,650" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 91, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°28'10,867" vĩ độ Bắc, 102°53'27,285" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1276m và điểm có tọa độ địa lý 21°27'49,561" vĩ độ Bắc, 102°53'08,460" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 92. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,208km.

Mốc quốc giới số 92, là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1381,57m, tọa độ địa lý 21°27'44,494" vĩ độ Bắc, 102°53'05,202" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 92, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 21°27'28,891" vĩ độ Bắc, 102°53'10,190" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 21°26'59,544" vĩ độ Bắc, 102°53'08,103" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 21°26'51,163" vĩ độ Bắc, 102°52'46,531" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 93. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,641km.

Mốc quốc giới số 93 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1429,50m, tọa độ địa lý 21°26'44,546" vĩ độ Bắc, 102°52'38,596" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 93, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°26'24,424" vĩ độ Bắc, 102°52'43,088" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1321m, đến mốc quốc giới số 94. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,412km.

Mốc quốc giới số 94 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1404,76m, tọa độ địa lý 21°25'44,372" vĩ độ Bắc, 102°52'09,742" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 94, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1377m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°25'26,748" vĩ độ Bắc, 102°52'26,562" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 21°25'41,698" vĩ độ Bắc, 102°53'25,423" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1217m, đến mốc quốc giới số 95. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,206km.

Mốc quốc giới số 95 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1221,78m, tọa độ địa lý 21°26'10,033" vĩ độ Bắc, 102°54'00,186" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 95, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°25'58,523" vĩ độ Bắc, 102°53'59,961" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 96. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,996km.

Mốc quốc giới số 96 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1174,77m, tọa độ địa lý 21°25'49,951" vĩ độ Bắc, 102°54'16,713" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 96, đường biên giới theo hướng Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°26'04,323" vĩ độ Bắc, 102°54'18,410" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1241m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°26'16,273" vĩ độ Bắc, 102°54'49,276" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°26'24,972" vĩ độ Bắc, 102°54'44,976" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó

chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 97. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,066km.

Mốc quốc giới số 97 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1194,22m, tọa độ địa lý 21°26'30,196" vĩ độ Bắc, 102°54'52,066" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 97, đường biên giới theo hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°26'42,254" vĩ độ Bắc, 102°54'50,858" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°26'52,854" vĩ độ Bắc, 102°55'02,674" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi Nặm Ắp có độ cao 1312m, sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°26'58,102" vĩ độ Bắc, 102°55'10,851" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 21°27'05,747" vĩ độ Bắc, 102°55'13,769" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 98. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,847km.

Mốc quốc giới số 98 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1359,95m, tọa độ địa lý 21°27'10,800" vĩ độ Bắc, 102°55'09,297" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 98, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°27'08,999" vĩ độ Bắc, 102°55'18,150" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°27'17,140" vĩ độ Bắc, 102°55'20,032" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến gặp đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 21°27'25,184" vĩ độ Bắc, 102°55'33,754" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1341m, rồi cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 21°27'25,182" vĩ độ Bắc, 102°55'50,571" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 99. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,567km.

Mốc quốc giới số 99 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1303,41m, tọa độ địa lý 21°27'25,372" vĩ độ Bắc, 102°55'52,913" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 99, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 100. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,637km.

Mốc quốc giới số 100 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 1294,26m, tọa độ địa lý 21°27'32,000" vĩ độ Bắc, 102°56'12,683" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 100, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 101. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,716km.

Mốc quốc giới số 101 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1404,68m, tọa độ địa lý 21°27'22,226" vĩ độ Bắc, 102°56'33,573" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 101, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1449m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°27'03,868" vĩ độ Bắc, 102°56'15,939" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°26'39,888" vĩ độ Bắc, 102°56'01,499" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°26'46,066" vĩ độ Bắc, 102°55'53,909" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 102. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,316km.

Mốc quốc giới số 102 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 1316,92m, tọa độ địa lý 21°26'39,589" vĩ độ Bắc, 102°55'51,098" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 102, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 21°26'31,596" vĩ độ Bắc, 102°55'46,971" kinh độ Đông và 21°26'24,625" vĩ độ Bắc, 102°55'41,060" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1327m, rồi cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 21°26'12,694" vĩ độ Bắc, 102°55'38,803" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 103. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,954km.

Mốc quốc giới số 103 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1277,27m, tọa độ địa lý 21°25'22,005" vĩ độ Bắc, 102°55'19,000" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 103, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 1266m và 1162m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°24'35,827" vĩ độ Bắc, 102°55'05,223" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°24'34,075" vĩ độ Bắc, 102°55'10,859" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 104. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,131km.

Mốc quốc giới số 104 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1201,78m, tọa độ địa lý 21°24'23,768" vĩ độ Bắc, 102°55'09,142" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 104, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°24'22,801" vĩ độ Bắc, 102°54'58,657" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 1183m, 1223m, 1324m (núi Nặm Ùn) và qua điểm có độ cao 1277m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°23'11,100" vĩ độ Bắc, 102°53'53,201" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 105. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,708km.

Mốc quốc giới số 105 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1162,06m, tọa độ địa lý 21°23'14,107" vĩ độ Bắc, 102°53'49,728" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 105, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi Nặm Ạp có độ cao 1163m, đến đỉnh núi có độ cao 1232m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 106. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,480km.

Mốc quốc giới số 106 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1199,66m, tọa độ địa lý 21°22'03,918" vĩ độ Bắc, 102°53'41,186" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 106, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°22'05,855" vĩ độ Bắc,

102°53'48,523" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°21'56,738" vĩ độ Bắc, 102°53'56,782" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 21°21'36,388" vĩ độ Bắc, 102°53'37,038" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 107. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,166km.

Mốc quốc giới số 107 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1214,51m, tọa độ địa lý 21°21'23,315" vĩ độ Bắc, 102°53'48,598" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 107, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1135m, rồi qua đỉnh núi có độ cao 1243m, sau đó qua điểm có độ cao 1179m, đến mốc quốc giới số 108. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,125km.

Mốc quốc giới số 108 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1131,52m, tọa độ địa lý 21°19'55,470" vĩ độ Bắc, 102°53'21,519" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 108, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1162m, đến mốc quốc giới số 109. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,084km.

Mốc quốc giới số 109 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 890,54m, tọa độ địa lý 21°19'02,263" vĩ độ Bắc, 102°54'00,743" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 109, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°18'50,713" vĩ độ Bắc, 102°53'52,917" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°18'43,053" vĩ độ Bắc, 102°53'57,662" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 110. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,748km.

Mốc quốc giới số 110 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh bờ Nậm Rốm (Nặm Nua), tại điểm có độ cao 447,31m, tọa độ địa lý 21°18'13,782" vĩ độ Bắc, 102°53'46,992" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 110, đường biên giới theo hướng Tây - Tây Nam, theo sống núi, xuống gặp ngã ba suối Keng Bườn chảy ra từ lãnh thổ Lào và Nậm Rốm (Nặm Nua), tại điểm có tọa độ địa lý 21°18'11,818" vĩ độ Bắc, 102°53'44,987" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua), đến cọc dấu số 110/1 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 110/1(1) và cọc dấu số 110/1(2) với trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua). Chiều dài đoạn biên giới này là 2,423km.

Cọc dấu số 110/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 110/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Rốm (Nặm Nua) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 443,96m, tọa độ địa lý 21°18'05,637" vĩ độ Bắc, 102°52'33,901" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 110/1(2) là 38,47m;

- Cọc dấu số 110/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Rốm (Nặm Nua) phía Lào, tại điểm có độ cao 435,40m, tọa độ địa lý 21°18'08,447" vĩ độ Bắc, 102°52'33,073" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 110/1(1) là 51,18m.

Từ cọc dấu số 110/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua), đến cọc dấu số 110/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 110/2(1) và cọc dấu số 110/2(2) với trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua). Chiều dài đoạn biên giới này là 2,643km.

Cọc dấu số 110/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 110/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Rốm (Nặm Nua) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 429,67m, tọa độ địa lý 21°17'56,996" vĩ độ Bắc, 102°51'09,990" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 110/2(2) là 36,89m;

- Cọc dấu số 110/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Rốm (Nặm Nua) phía Lào, tại điểm có độ cao 427,79m, tọa độ địa lý 21°18'00,948" vĩ độ Bắc, 102°51'10,586" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 110/2(1) là 85,89m.

Từ cọc dấu số 110/2, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua), đến gặp ngã ba

suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam và Nậm Rốm (Nặm Nua), tại điểm có tọa độ địa lý 21°17'23,934" vĩ độ Bắc, 102°50'55,230" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, đến cọc dấu số 110/3 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 110/3(1) và cọc dấu số 110/3(2) với trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua). Chiều dài đoạn biên giới này là 2,070km.

Cọc dấu số 110/3 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 110/3(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Rốm (Nặm Nua) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 423,54m, tọa độ địa lý 21°17'32,247" vĩ độ Bắc, 102°50'35,086" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 110/3(2) là 42,92m;

- Cọc dấu số 110/3(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Rốm (Nặm Nua) phía Lào, tại điểm có độ cao 427,28m, tọa độ địa lý 21°17'34,149" vĩ độ Bắc, 102°50'33,379" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 110/3(1) là 33,52m.

Từ cọc dấu số 110/3, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua), đến cọc dấu số 110/4 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 110/4(1) và cọc dấu số 110/4(2) với trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua). Chiều dài đoạn biên giới này là 4,640km.

Cọc dấu số 110/4 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 110/4(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Rốm (Nặm Nua) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 416,93m, tọa độ địa lý 21°16'15,787" vĩ độ Bắc, 102°48'55,705" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 110/4(2) là 35,36m;

- Cọc dấu số 110/4(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Rốm (Nặm Nua) phía Lào, tại điểm có độ cao 418,25m, tọa độ địa lý 21°16'13,517" vĩ độ Bắc, 102°48'53,769" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 110/4(1) là 54,06m.

Từ cọc dấu số 110/4, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua), đến gặp ngã ba suối Buôm Phăn chảy ra từ lãnh thổ Lào và Nậm Rốm (Nặm Nua), tại điểm có tọa độ địa lý 21°15'45,988" vĩ độ Bắc, 102°48'29,832" kinh độ Đông (đo trên bản

đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua), đến cọc dấu số 110/5 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 110/5(1) và cọc dấu số 110/5(2) với trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua). Chiều dài đoạn biên giới này là 2,321km.

Cọc dấu số 110/5 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 110/5(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Rốm (Nặm Nua) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 411,28m, tọa độ địa lý 21°15'34,326" vĩ độ Bắc, 102°48'44,658" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 110/5(2) là 33,78m;

- Cọc dấu số 110/5(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ Nậm Rốm (Nặm Nua) phía Lào, tại điểm có độ cao 409,29m, tọa độ địa lý 21°15'32,313" vĩ độ Bắc, 102°48'44,741" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối với liền cọc dấu số 110/5(1) là 28,19m.

Từ cọc dấu số 110/5, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua), đến mốc quốc giới số 111 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua) và trung tuyến dòng chảy suối Moi. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,036km.

Mốc quốc giới số 111 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 111(1) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ Nậm Rốm (Nặm Nua) và suối Moi phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 410,16m, tọa độ địa lý 21°14'50,962" vĩ độ Bắc, 102°49'20,528" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 111(2) là 118,80m và cột mốc số 111(3) là 87,30m; cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua) và trung tuyến dòng chảy suối Moi là 72,00m;

- Cột mốc số 111(2) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Moi phía Lào, tại điểm có độ cao 433,14m, tọa độ địa lý 21°14'46,992" vĩ độ Bắc, 102°49'18,657" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 111(1) là 14,70m và cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua) và trung tuyến dòng chảy suối Moi là 97,00m;

- Cột mốc số 111(3) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ Nậm Rốm (Nặm Nua) phía Lào, tại điểm có độ cao 417,23m, tọa độ địa lý 21°14'50,746" vĩ độ Bắc, 102°49'15,373" kinh độ Đông; cách đường biên giới

theo hướng đường nối liền với cột mốc số 111(1) là 61,49m và cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính Nậm Rốm (Nặm Nua) và trung tuyến dòng chảy suối Moi là 79,60m.

Khoảng cách từ cột mốc số 111(2) đến cột mốc số 111(3) là 149,38m.

Từ mốc quốc giới số 111, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Moi, đến cọc dấu số 111/1 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 111/1(1) và cọc dấu số 111/1(2) với trung tuyến dòng chảy suối Moi. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,291km.

Cọc dấu số 111/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 111/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Moi phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 449,83m, tọa độ địa lý 21°14'56,672" vĩ độ Bắc, 102°50'37,722" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 111/1(2) là 21,48m;

- Cọc dấu số 111/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Moi phía Lào, tại điểm có độ cao 463,55m, tọa độ địa lý 21°14'55,268" vĩ độ Bắc, 102°50'38,797" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 111/1(1) là 31,67m.

Từ cọc dấu số 111/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Moi, đến cọc dấu số 111/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 111/2(1) và cọc dấu số 111/2(2) với trung tuyến dòng chảy suối Moi. Chiều dài đoạn biên giới này là 7,073km.

Cọc dấu số 111/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 111/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Moi phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 616,91m, tọa độ địa lý 21°14'53,198" vĩ độ Bắc, 102°53'10,491" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 111/2(2) là 50,11m;

- Cọc dấu số 111/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Moi phía Lào, tại điểm có độ cao 626,90m, tọa độ địa lý 21°14'52,361" vĩ độ Bắc, 102°53'07,639" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 111/2(1) là 36,09m.

Từ cọc dấu số 111/2, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Moi, qua ngã ba suối không tên chảy ra từ lãnh

thổ Việt Nam và suối Moi, tại điểm có tọa độ địa lý 21°14'37,728" vĩ độ Bắc, 102°53'41,087" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến ngọn nguồn suối Moi tại điểm có tọa độ địa lý 21°13'50,164" vĩ độ Bắc, 102°54'38,033" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo khe, đến điểm có tọa độ địa lý 21°13'45,797" vĩ độ Bắc, 102°54'43,176" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 112. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,109km.

Mốc quốc giới số 112 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1235,17m, tọa độ địa lý 21°13'37,048" vĩ độ Bắc, 102°54'45,279" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 112, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có độ cao 1255m, sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 21°13'22,723" vĩ độ Bắc, 102°54'30,042" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 112/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,304km.

Cọc dấu số 112/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1205,06m, tọa độ địa lý 21°13'04,472" vĩ độ Bắc, 102°54'28,157" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 112/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 113. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,053km.

Mốc quốc giới số 113 (cửa khẩu Tây Trang - Pang Hốc) là mốc đơn, cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm tại điểm giao giữa đường quốc lộ số 279 phía Việt Nam (đường số 2E phía Lào) với đường biên giới, tại điểm có độ cao 1205,16m, tọa độ địa lý 21°13'03,160" vĩ độ Bắc, 102°54'29,326" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 113, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến cọc dấu số 113/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,052km.

Cọc dấu số 113/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1220,04m, tọa độ địa lý 21°13'02,223" vĩ độ Bắc, 102°54'30,821" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 113/1, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°12'58,577" vĩ độ Bắc, 102°54'34,888" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°12'21,139" vĩ độ Bắc, 102°54'32,196" kinh độ Đông

(đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 114. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,668km.

Mốc quốc giới số 114 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi Cao Pen, tại điểm có độ cao 1449,62m, tọa độ địa lý 21°12'14,131" vĩ độ Bắc, 102°54'40,347" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 114, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1396m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°11'46,870" vĩ độ Bắc, 102°54'30,396" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1399m, đến mốc quốc giới số 115. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,961km.

Mốc quốc giới số 115 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1356,15m, tọa độ địa lý 21°11'22,610" vĩ độ Bắc, 102°54'12,745" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 115, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1413m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1436m, rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°10'29,920" vĩ độ Bắc, 102°54'13,357" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 21°10'08,715" vĩ độ Bắc, 102°54'09,979" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1219m, đến mốc quốc giới số 116. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,478km.

Mốc quốc giới số 116 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1155,98m, tọa độ địa lý 21°09'56,184" vĩ độ Bắc, 102°54'12,374" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 116, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°09'40,489" vĩ độ Bắc, 102°55'02,642" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 117. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,478km.

Mốc quốc giới số 117 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1271,70m, tọa độ địa lý 21°09'21,271" vĩ độ Bắc, 102°55'18,250" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 117, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, qua đỉnh núi có độ cao 1285m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°09'45,727" vĩ độ Bắc, 102°55'41,042" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°09'33,664" vĩ độ Bắc, 102°55'53,070" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 118. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,228km.

Mốc quốc giới số 118 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1371,05m, tọa độ địa lý 21°09'32,628" vĩ độ Bắc, 102°56'13,896" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 118, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°09'27,196" vĩ độ Bắc, 102°56'17,300" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°09'19,915" vĩ độ Bắc, 102°56'11,904" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 1333m, 1309m và 1335m, đến đỉnh núi có độ cao 1387m, sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 119. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,033km.

Mốc quốc giới số 119 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1366,86m, tọa độ địa lý 21°08'19,063" vĩ độ Bắc, 102°56'58,637" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 119, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 21°08'10,511" vĩ độ Bắc, 102°56'43,736" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°07'59,520" vĩ độ Bắc, 102°56'40,037" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1291m, đến mốc quốc giới số 120. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,623km.

Mốc quốc giới số 120 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi Li Tá, tại điểm có độ cao 1269,45m, tọa độ địa lý 21°07'45,071" vĩ độ Bắc, 102°56'22,675" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 120, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1273m, sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 121. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,077km.

Mốc quốc giới số 121 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1194,99m, tọa độ địa lý 21°07'25,255" vĩ độ Bắc, 102°56'44,690" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 121, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1209m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°07'10,201" vĩ độ Bắc, 102°57'16,219" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1184m, đến cọc dấu số 121/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,148km.

Cọc dấu số 121/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1176,72m, tọa độ địa lý 21°06'49,962" vĩ độ Bắc, 102°57'39,227" kinh độ Đông.

Từ cọc số 121/1, đường biên giới theo hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 122. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,108km.

Mốc quốc giới số 122 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1199,96m, tọa độ địa lý 21°06'47,062" vĩ độ Bắc, 102°57'41,256" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 122, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1222m, đến mốc quốc giới số 123. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,830km.

Mốc quốc giới số 123 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 1189,80m, tọa độ địa lý 21°05'23,174" vĩ độ Bắc, 102°57'59,985" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 123, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1268m, đến mốc quốc giới số 124. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,261km.

Mốc quốc giới số 124 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Li Tá có độ cao 1564,36m, tọa độ địa lý 21°04'49,335" vĩ độ Bắc, 102°57'40,265" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 124, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°04'38,541" vĩ độ Bắc, 102°57'44,254" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°04'29,189" vĩ độ Bắc, 102°58'01,672" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1499m, đến mốc quốc giới số 125. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,376km.

Mốc quốc giới số 125 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1406,01m, tọa độ địa lý 21°03'56,663" vĩ độ Bắc, 102°58'26,812" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 125, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1422m, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 21°04'01,131" vĩ độ Bắc, 102°58'42,907" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1444m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°03'47,580" vĩ độ Bắc, 102°59'20,801" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°03'47,102" vĩ độ Bắc, 102°59'42,751" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 126. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,436km.

Mốc quốc giới số 126 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1392,81m, tọa độ địa lý 21°03'32,169" vĩ độ Bắc, 103°00'04,073" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 126, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1372m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°03'37,663" vĩ độ Bắc, 103°00'18,594" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°03'50,580" vĩ độ Bắc, 103°00'29,028" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 21°03'47,312" vĩ độ Bắc, 103°00'36,297" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao

1517m, rồi chuyển hướng Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 127. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,816km.

Mốc quốc giới số 127 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1465,55m, tọa độ địa lý 21°03'52,960" vĩ độ Bắc, 103°00'47,648" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 127, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1395m, đến đỉnh núi có độ cao 1442m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 21°03'27,384" vĩ độ Bắc, 103°01'45,070" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 128. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,597km.

Mốc quốc giới số 128 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1446,40m, tọa độ địa lý 21°03'28,508" vĩ độ Bắc, 103°02'03,210" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 128, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°03'16,385" vĩ độ Bắc, 103°02'08,167" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1490m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°03'02,764" vĩ độ Bắc, 103°02'00,421" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°02'44,829" vĩ độ Bắc, 103°02'24,180" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1408m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°02'16,258" vĩ độ Bắc, 103°02'18,551" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°02'09,331" vĩ độ Bắc, 103°02'36,778 kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 21°01'56,493" vĩ độ Bắc, 103°02'38,931" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 129. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,299km.

Mốc quốc giới số 129 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1455,52m, tọa độ địa lý 21°01'52,965" vĩ độ Bắc, 103°02'44,869" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 129, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°01'49,519" vĩ độ Bắc, 103°02'49,802" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam,

theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°01'35,927" vĩ độ Bắc, 103°02'52,230" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 21°01'38,401" vĩ độ Bắc, 103°02'58,493" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1471m, đến điểm có tọa độ địa lý 21°00'48,960" vĩ độ Bắc, 103°03'22,462" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 130. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,838km.

Mốc quốc giới số 130 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1450,40m, tọa độ địa lý 21°00'52,132" vĩ độ Bắc, 103°03'29,960" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 130, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1429m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 131. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,573km.

Mốc quốc giới số 131 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1430,14m, tọa độ địa lý 21°00'04,661" vĩ độ Bắc, 103°03'32,717" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 131, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1477m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°59'30,382" vĩ độ Bắc, 103°04'11,803" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°59'17,761" vĩ độ Bắc, 103°04'07,542" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 132. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,071km.

Mốc quốc giới số 132 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Pá Khổm có độ cao 1392,00m, tọa độ địa lý 20°58'50,444" vĩ độ Bắc, 103°04'14,602" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 132, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°58'49,664" vĩ độ Bắc, 103°04'28,295" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1390m, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 20°58'17,202" vĩ độ Bắc, 103°04'44,553" kinh độ Đông

(đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 133. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,131km.

Mốc quốc giới số 133 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1460,95m, tọa độ địa lý 20°58'15,996" vĩ độ Bắc, 103°05'02,488" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 133, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 1460m và 1489m, đến mốc quốc giới số 134. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,256km.

Mốc quốc giới số 134 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Pha Khổn có độ cao 1423,09m, tọa độ địa lý 20°56'38,400" vĩ độ Bắc, 103°04'59,561" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 134, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1333m, đến đỉnh núi có độ cao 1295m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°56'07,722" vĩ độ Bắc, 103°05'59,172" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 135. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,936km.

Mốc quốc giới số 135 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1324,40m, tọa độ địa lý 20°56'03,397" vĩ độ Bắc, 103°06'14,799" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 135, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1289m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°55'30,397" vĩ độ Bắc, 103°06'25,705" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi Móc Căn Tăng có độ cao 1332m, rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 136. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,086km.

Mốc quốc giới số 136 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1310,30m, tọa độ địa lý 20°55'05,590" vĩ độ Bắc, 103°06'20,018" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 136, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°55'03,378" vĩ độ Bắc, 103°06'36,112" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1372m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'42,342" vĩ độ Bắc, 103°06'45,610" kinh độ Đông (đo trên

bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi Côn Tăng có độ cao 1454m, sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 137. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,539km.

Mốc quốc giới số 137 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1342,00m, tọa độ địa lý 20°54'08,687" vĩ độ Bắc, 103°06'34,567" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 137, đường biên giới theo hướng Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1386m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 138. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,187km.

Mốc quốc giới số 138 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1278,72m, tọa độ địa lý 20°53'45,327" vĩ độ Bắc, 103°07'00,949" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 138, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến mỏm núi có tọa độ địa lý 20°54'32,843" vĩ độ Bắc, 103°07'43,752" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi xuống gặp suối Ta La tại điểm có tọa độ địa lý 20°54'26,326" vĩ độ Bắc, 103°07'50,232" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 139 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Ta La và trung tuyến dòng chảy suối Chén. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,500km.

Mốc quốc giới số 139 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 139(1) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Chén phía Lào, tại điểm có độ cao 889,74m, tọa độ địa lý 20°54'26,954" vĩ độ Bắc, 103°07'53,041" kinh độ Đông, cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 139(2) là 22,37m và cột mốc số 139(3) là 12,78m; cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Ta La và trung tuyến dòng chảy suối Chén là 14,11m;

- Cột mốc số 139(2) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Ta La và suối Chén phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 890,64m, tọa độ địa lý 20°54'28,414" vĩ độ Bắc, 103°07'52,566" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 139(1) là 24,61m và cách giao điểm

của trung tuyến dòng chảy suối Ta La và trung tuyến dòng chảy suối Chén là 36,30m;

- Cột mốc số 139(3) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Chén phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 889,38m, tọa độ địa lý 20°54'27,598" vĩ độ Bắc, 103°07'53,684" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 139(1) là 14,36m và cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Ta La và trung tuyến dòng chảy suối Chén là 16,54m.

Khoảng cách từ cột mốc số 139(2) đến cột mốc số 139(3) là 40,91m.

Từ mốc quốc giới số 139, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Chén, đến mốc quốc giới số 140 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Chén và suối Hoa với trung tuyến dòng chảy suối Ùn chảy ra từ lãnh thổ Lào. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,230km.

Mốc quốc giới số 140 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 140(1) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Chén và suối Hoa phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 805,56m, tọa độ địa lý 20°54'22,276" vĩ độ Bắc, 103°09'22,177" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 140(2) là 23,20m và cột mốc số 140(3) là 25,48m; cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Chén và suối Hoa với trung tuyến dòng chảy suối Ùn chảy ra từ lãnh thổ Lào là 26,38m;

- Cột mốc số 140(2) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Hoa phía Lào, tại điểm có độ cao 803,52m, tọa độ địa lý 20°54'20,481" vĩ độ Bắc, 103°09'22,857" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 140(1) là 35,41m và cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Chén và suối Hoa với trung tuyến dòng chảy suối Ùn chảy ra từ lãnh thổ Lào là 32,99m;

- Cột mốc số 140(3), là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Chén phía Lào, tại điểm có độ cao 802,85m, tọa độ địa lý 20°54'20,937" vĩ độ Bắc, 103°09'21,369" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 140(1) là 21,88m và cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Chén và suối Hoa với trung tuyến dòng chảy suối Ùn chảy ra từ lãnh thổ Lào là 38,22m.

Khoảng cách từ cột mốc số 140(2) đến cột mốc số 140(3) là 45,25m.

Từ mốc quốc giới số 140, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Hoa, đến mốc quốc giới số 141 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Hoa và trung tuyến dòng chảy suối không tên. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,976km.

Mốc quốc giới số 141 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 141(1) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Hoa và suối không tên phía Lào, tại điểm có độ cao 781,76m, tọa độ địa lý 20°54'58,959" vĩ độ Bắc, 103°09'59,988" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 141(2) là 31,93m và cột mốc số 141(3) là 12,41m; cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Hoa và trung tuyến dòng chảy suối không tên là 42,61m;

- Cột mốc số 141(2) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Hoa phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 783,86m, tọa độ địa lý 20°55'00,926" vĩ độ Bắc, 103°10'00,794" kinh độ Đông, cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 141(1) là 32,89m; cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Hoa và trung tuyến dòng chảy suối không tên là 23,73m;

- Cột mốc số 141(3) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 781,67m, tọa độ địa lý 20°54'59,078" vĩ độ Bắc, 103°10'00,991" kinh độ Đông, cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 141(1) là 16,82m; cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Hoa và trung tuyến dòng chảy suối không tên là 28,69m.

Khoảng cách từ cột mốc số 141(2) đến cột mốc số 141(3) là 57,12m.

Từ mốc quốc giới số 141, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối không tên, đến ngọn nguồn suối này tại điểm có tọa độ địa lý 20°54'11,563" vĩ độ Bắc, 103°11'09,414" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo khe, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'08,804" vĩ độ Bắc, 103°11'11,903" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 142. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,327km.

Mốc quốc giới số 142 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1137,56m, tọa độ địa lý 20°54'07,238" vĩ độ Bắc, 103°11'14,125" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 142, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'04,989" vĩ độ Bắc, 103°11'29,387" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 143. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,363 km.

Mốc quốc giới số 143 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1243,24m, tọa độ địa lý 20°54'22,866" vĩ độ Bắc, 103°11'51,862" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 143, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'13,884" vĩ độ Bắc, 103°11'52,890" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'06,105" vĩ độ Bắc, 103°12'01,009" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'09,359" vĩ độ Bắc, 103°12'13,029" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 144. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,202km.

Mốc quốc giới số 144 (cửa khẩu Huổi Puốc - Na Son) là mốc đơn, cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường giao thông, tại điểm có độ cao 1274,65m, tọa độ địa lý 20°53'58,615" vĩ độ Bắc, 103°12'49,456" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 144, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°53'45,019" vĩ độ Bắc, 103°13'01,461" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 145. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,458km.

Mốc quốc giới số 145 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1254,01m, tọa độ địa lý 20°53'24,523" vĩ độ Bắc, 103°12'43,770" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 145, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1278m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°52'58,979" vĩ độ Bắc, 103°13'32,542" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°52'50,614" vĩ độ Bắc, 103°13'31,122" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung

Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi Huổi Áng có độ cao 1412m, đến mốc quốc giới số 146. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,269km.

Mốc quốc giới số 146 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1372,16m, tọa độ địa lý 20°52'24,016" vĩ độ Bắc, 103°14'05,037" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 146, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1331m, sau đó chuyển hướng Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 20°51'43,381" vĩ độ Bắc, 103°13'41,992" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1277m, đến mốc quốc giới số 147. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,929 km.

Mốc quốc giới số 147 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1224,15m, tọa độ địa lý 20°51'03,342" vĩ độ Bắc, 103°13'29,094" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 147, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°50'56,625" vĩ độ Bắc, 103°13'38,721" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°50'32,483" vĩ độ Bắc, 103°13'37,204" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1350m, đến mốc quốc giới số 148. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,957km.

Mốc quốc giới số 148 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1413,95m, tọa độ địa lý 20°50'26,402" vĩ độ Bắc, 103°14'02,120" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 148, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°50'20,545" vĩ độ Bắc, 103°13'55,336" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi đi theo đường giao thông 34,40m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°50'19,471" vĩ độ Bắc, 103°13'55,000" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°50'14,492" vĩ độ Bắc, 103°13'53,259" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°50'14,092" vĩ độ Bắc, 103°13'59,917" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý

20°50'07,865" vĩ độ Bắc, 103°14'07,728" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 149. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,312km.

Mốc quốc giới số 149 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1321,51m, tọa độ địa lý 20°49'58,507" vĩ độ Bắc, 103°14'11,648" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 149, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°50'04,077" vĩ độ Bắc, 103°14'33,708" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'58,012" vĩ độ Bắc, 103°14'32,920" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'54,733" vĩ độ Bắc, 103°14'48,630" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°49'43,221" vĩ độ Bắc, 103°15'00,276" kinh độ Đông (đo trên bản đồ) và đỉnh núi có độ cao 1459m, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 20°49'21,995" vĩ độ Bắc, 103°15'30,919" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 150. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,759km.

Mốc quốc giới số 150 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1550,97m, tọa độ địa lý 20°49'21,295" vĩ độ Bắc, 103°15'50,985" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 150, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'28,714" vĩ độ Bắc, 103°15'53,759" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°49'34,385" vĩ độ Bắc, 103°16'02,572" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi đi theo đường giao thông 33,30m đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'34,263" vĩ độ Bắc, 103°16'03,719" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'45,632" vĩ độ Bắc, 103°16'19,005" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'50,940" vĩ độ Bắc, 103°16'44,911" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°50'02,978" vĩ độ Bắc, 103°16'53,934" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có độ cao 1539m, sau đó chuyển hướng chung

Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 151. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,424km.

Mốc quốc giới số 151 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1572,56m, tọa độ địa lý 20°50'18,554" vĩ độ Bắc, 103°17'04,570" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 151, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°50'16,782" vĩ độ Bắc, 103°17'22,121" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1566m, rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°50'10,088" vĩ độ Bắc, 103°17'39,211" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 152. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,825km.

Mốc quốc giới số 152 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1577,70m, tọa độ địa lý 20°49'53,506" vĩ độ Bắc, 103°17'43,065" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 152, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'39,556" vĩ độ Bắc, 103°17'32,608" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến cọc dấu số 152/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,207km.

Cọc dấu số 152/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1324,59m, tọa độ địa lý 20°49'22,597" vĩ độ Bắc, 103°17'39,510" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 152/1, đường biên giới theo hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới 153. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,206km.

Mốc quốc giới số 153 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1335,46m, tọa độ địa lý 20°49'19,598" vĩ độ Bắc, 103°17'40,868" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 153, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'11,018" vĩ độ Bắc, 103°18'10,869" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1495m, đến gặp đường giao

thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°49'13,482" vĩ độ Bắc, 103°18'54,258" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi đi theo đường giao thông 167,60m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'09,100" vĩ độ Bắc, 103°18'57,568" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1466m, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°49'03,516" vĩ độ Bắc, 103°19'18,492" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi theo sống núi, đến mốc quốc giới số 154. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,613km.

Mốc quốc giới số 154 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1472,26m, tọa độ địa lý 20°48'56,367" vĩ độ Bắc, 103°19'27,903" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 154, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1453m, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°48'36,786" vĩ độ Bắc, 103°20'21,494" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó theo sống núi, qua điểm có độ cao 1441m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 20°48'12,454" vĩ độ Bắc, 103°20'51,492" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 155. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,645 km.

Mốc quốc giới số 155 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1443,90m, tọa độ địa lý 20°48'09,144" vĩ độ Bắc, 103°21'06,725" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 155, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1345m, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°48'25,122" vĩ độ Bắc, 103°21'29,036" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi tiếp tục theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°48'27,139" vĩ độ Bắc, 103°21'31,537" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°48'25,450" vĩ độ Bắc, 103°21'41,329" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi đi theo đường giao thông 40,04m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°48'25,576" vĩ độ Bắc, 103°21'42,709" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó theo sống núi, đến mốc quốc giới số 156. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,404km.

Mốc quốc giới số 156 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1498,29m, tọa độ địa lý 20°48'27,499" vĩ độ Bắc, 103°21'46,962" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 156, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°48'13,611" vĩ độ Bắc, 103°21'56,351" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi đi theo đường giao thông 258,40m đến điểm có tọa độ địa lý 20°48'08,839" vĩ độ Bắc, 103°22'03,367" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°48'03,387" vĩ độ Bắc, 103°22'11,482" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi đi theo đường giao thông 136,90m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°47'59,581" vĩ độ Bắc, 103°22'13,901" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó theo sống núi, đến mốc quốc giới số 157. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,621km.

Mốc quốc giới số 157 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1630,88m, tọa độ địa lý 20°47'29,936" vĩ độ Bắc, 103°22'41,158" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 157, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1613m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°47'11,426" vĩ độ Bắc, 103°23'39,328" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 158. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,641km.

Mốc quốc giới số 158 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1568,58m, tọa độ địa lý 20°47'01,561" vĩ độ Bắc, 103°23'52,132" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 158, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°46'57,108" vĩ độ Bắc, 103°23'55,643" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1479m, đến mốc quốc giới số 159. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,850km.

Mốc quốc giới số 159 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1305,49m, tọa độ địa lý 20°47'50,285" vĩ độ Bắc, 103°24'57,740" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 159, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°47'41,173" vĩ độ Bắc, 103°25'23,612" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 160. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,242km.

Mốc quốc giới số 160 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1483,51m, tọa độ địa lý 20°47'42,382" vĩ độ Bắc, 103°25'33,951" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 160, đường biên giới theo hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°47'40,691" vĩ độ Bắc, 103°25'35,129" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°47'49,991" vĩ độ Bắc, 103°25'52,669" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1681m, sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°47'52,227" vĩ độ Bắc, 103°26'18,566" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 161. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,306km.

Mốc quốc giới số 161 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1522,04m, tọa độ địa lý 20°47'50,983" vĩ độ Bắc, 103°26'31,578" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 161, đường biên giới theo hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°48'20,888" vĩ độ Bắc, 103°26'24,092" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°48'43,821" vĩ độ Bắc, 103°26'32,039" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°48'59,494" vĩ độ Bắc, 103°26'38,362" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 162. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,907km.

Mốc quốc giới số 162 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi thuộc dãy núi Sam Sẩu có độ cao 1873,57m, tọa độ địa lý 20°49'13,591" vĩ độ Bắc, 103°26'48,941" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 162, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'10,696" vĩ độ Bắc, 103°27'05,329" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung

Đông Bắc, qua điểm có tọa độ địa lý 20°49'29,285" vĩ độ Bắc, 103°27'18,707" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1702m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'42,291" vĩ độ Bắc, 103°27'37,642" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 163. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,227km.

Mốc quốc giới số 163 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1610,70m, tọa độ địa lý 20°49'41,322" vĩ độ Bắc, 103°27'45,825" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 163, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°49'32,329" vĩ độ Bắc, 103°27'56,110" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi đi theo đường giao thông 15,57m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'32,380" vĩ độ Bắc, 103°27'56,646" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'21,004" vĩ độ Bắc, 103°27'58,568" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°49'20,883" vĩ độ Bắc, 103°28'07,205" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó đi theo đường giao thông 62,70m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'20,366" vĩ độ Bắc, 103°28'09,304" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi theo sống núi, đến cọc dấu số 163/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,350km.

Cọc dấu số 163/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép cắm trên sống núi, cạnh đường giao thông, tại điểm có độ cao 1574,01m, tọa độ địa lý 20°49'17,077" vĩ độ Bắc, 103°28'13,976" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 163/1, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi Cang Kéo, cắt qua đường giao thông, rồi qua 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°49'00,603" vĩ độ Bắc, 103°28'22,626" kinh độ Đông và 20°48'46,848" vĩ độ Bắc, 103°28'34,137" (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 164. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,092km.

Mốc quốc giới số 164 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1681,08m, tọa độ địa lý 20°48'36,570" vĩ độ Bắc, 103°28'57,339" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 164, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°48'12,417" vĩ độ Bắc, 103°28'44,313" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung

hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°47'39,298" vĩ độ Bắc, 103°28'44,488" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°47'23,819" vĩ độ Bắc, 103°28'58,889" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°47'18,591" vĩ độ Bắc, 103°28'55,978" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 165. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,499km.

Mốc quốc giới số 165 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1876,03m, tọa độ địa lý 20°47'04,132" vĩ độ Bắc, 103°29'05,507" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 165, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°47'10,926" vĩ độ Bắc, 103°29'26,985" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°46'52,092" vĩ độ Bắc, 103°29'39,394" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°46'41,021" vĩ độ Bắc, 103°29'29,690" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 166. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,516km.

Mốc quốc giới số 166 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1761,43m, tọa độ địa lý 20°46'37,533" vĩ độ Bắc, 103°29'52,044" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 166, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°45'55,452" vĩ độ Bắc, 103°30'02,935" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 167. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,555km

Mốc quốc giới số 167 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1705,97m, tọa độ địa lý 20°45'25,638" vĩ độ Bắc, 103°30'17,932" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 167, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy núi Nhọt Huổi Niếng, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 1635m và 1622m, đến mốc quốc giới số 168. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,864km.

Mốc quốc giới số 168 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1625,28m, tọa độ địa lý 20°44'59,659" vĩ độ Bắc, 103°31'12,719" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 168, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°45'06,258" vĩ độ Bắc, 103°31'32,550" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°45'01,403" vĩ độ Bắc, 103°31'38,915" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 169. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,955km.

Mốc quốc giới số 169 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1615,01m, tọa độ địa lý 20°45'14,718" vĩ độ Bắc, 103°32'11,685" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 169, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°44'57,427" vĩ độ Bắc, 103°32'31,359" kinh độ Đông và 20°44'59,711" vĩ độ Bắc, 103°32'39,798" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), qua điểm có độ cao 1498m, đến mốc quốc giới số 170. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,238km.

Mốc quốc giới số 170 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1538,68m, tọa độ địa lý 20°44'41,468" vĩ độ Bắc, 103°33'08,184" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 170, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1566m, đến cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°45'00,128" vĩ độ Bắc, 103°33'39,745" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 171. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,463km.

Mốc quốc giới số 171 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 1506,28m, tọa độ địa lý 20°45'00,691" vĩ độ Bắc, 103°33'49,624" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 171, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 20°44'53,225" vĩ độ Bắc, 103°34'06,665" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°44'48,745" vĩ độ Bắc, 103°34'21,451" kinh độ Đông

(đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 172. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,308km.

Mốc quốc giới số 172 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1475,65m, tọa độ địa lý 20°45'00,041" vĩ độ Bắc, 103°34'58,700" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 172, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°44'55,402" vĩ độ Bắc, 103°35'00,619" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°44'41,902" vĩ độ Bắc, 103°35'32,891" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°44'48,252" vĩ độ Bắc, 103°35'47,870" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°44'43,862" vĩ độ Bắc, 103°35'53,671" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°44'46,015" vĩ độ Bắc, 103°35'57,264" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 173. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,298km.

Mốc quốc giới số 173 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1688,71m, tọa độ địa lý 20°44'42,175" vĩ độ Bắc, 103°35'59,637" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 173, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi Nhọt Nặm Lạn có độ cao 1697m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 20°44'26,957" vĩ độ Bắc, 103°36'12,982" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1707m, sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°43'54,164" vĩ độ Bắc, 103°36'30,234" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 174. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,682km.

Mốc quốc giới số 174 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1668,63m, tọa độ địa lý 20°43'53,152" vĩ độ Bắc, 103°36'49,079" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 174, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°43'52,548" vĩ độ Bắc, 103°36'55,158" kinh độ

Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°43'45,664" vĩ độ Bắc, 103°36'56,136" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°43'38,445" vĩ độ Bắc, 103°37'18,424" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°43'34,008" vĩ độ Bắc, 103°37'18,347" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°43'36,690" vĩ độ Bắc, 103°37'24,028" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1547m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 20°43'21,080" vĩ độ Bắc, 103°37'51,829" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 175. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,183km.

Mốc quốc giới số 175 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1565,76m, tọa độ địa lý 20°43'16,338" vĩ độ Bắc, 103°38'08,562" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 175, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°43'11,030" vĩ độ Bắc, 103°38'17,058" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1583m, rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°42'19,690" vĩ độ Bắc, 103°38'37,160" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°42'01,001" vĩ độ Bắc, 103°38'51,097" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°42'02,679" vĩ độ Bắc, 103°39'01,569" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 176. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,366km.

Mốc quốc giới số 176 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1695,14m, tọa độ địa lý 20°41'44,945" vĩ độ Bắc, 103°39'21,830" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 176, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1772m, đến mốc quốc giới số 177. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,260km.

Mốc quốc giới số 177 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1788,74m, tọa độ địa lý 20°42'02,983" vĩ độ Bắc, 103°39'58,900" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 177, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°41'10,210" vĩ độ Bắc, 103°40'13,675" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 178. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,260km.

Mốc quốc giới số 178 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Pà Kha có độ cao 1673,10m, tọa độ địa lý 20°40'59,994" vĩ độ Bắc, 103°40'24,870" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 178, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°40'40,273" vĩ độ Bắc, 103°40'14,475" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°40'21,522" vĩ độ Bắc, 103°40'33,208" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°40'12,576" vĩ độ Bắc, 103°40'24,353" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1626m, đến mốc quốc giới số 179. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,525km.

Mốc quốc giới số 179 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1658,16m, tọa độ địa lý 20°40'00,020" vĩ độ Bắc, 103°40'31,290" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 179, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°40'00,068" vĩ độ Bắc, 103°40'38,494" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1591m, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 20°39'39,913" vĩ độ Bắc, 103°41'03,184" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°39'41,956" vĩ độ Bắc, 103°41'18,362" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 180. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,761km.

Mốc quốc giới số 180 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1658,25m, tọa độ địa lý 20°39'43,990" vĩ độ Bắc, 103°41'22,404" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 180, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1690m, đến mốc quốc giới số 181. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,908km.

Mốc quốc giới số 181 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1579,83m, tọa độ địa lý 20°40'06,995" vĩ độ Bắc, 103°42'51,930" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 181, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°39'55,020" vĩ độ Bắc, 103°43'29,040" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1625m, đến mốc quốc giới số 182. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,480km.

Mốc quốc giới số 182 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1552,16m, tọa độ địa lý 20°40'06,020" vĩ độ Bắc, 103°44'10,644" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 182, đường biên giới theo hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°40'20,397" vĩ độ Bắc, 103°44'12,176" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°40'30,017" vĩ độ Bắc, 103°44'22,126" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°40'25,619" vĩ độ Bắc, 103°44'27,722" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 183. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,862km.

Mốc quốc giới số 183 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1460,88m, tọa độ địa lý 20°40'40,442" vĩ độ Bắc, 103°44'46,588" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 183, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°41'20,992" vĩ độ Bắc, 103°44'30,814" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 184. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,415km.

Mốc quốc giới số 184 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1403,68m, tọa độ địa lý 20°41'40,341" vĩ độ Bắc, 103°44'04,101" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 184, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°41'51,006" vĩ độ Bắc, 103°44'09,858" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°42'02,718" vĩ độ Bắc, 103°44'02,187" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 185. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,769km.

Mốc quốc giới số 185 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Nhà Thàu có độ cao 1185,82m, tọa độ địa lý 20°42'30,834" vĩ độ Bắc, 103°44'12,373" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 185, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1169m, đến mốc quốc giới số 186. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,755km.

Mốc quốc giới số 186 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1222,79m, tọa độ địa lý 20°43'19,103" vĩ độ Bắc, 103°43'42,235" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 186, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°43'23,773" vĩ độ Bắc, 103°43'52,085" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1188m, rồi chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 187. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,671km.

Mốc quốc giới số 187 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường giao thông, tại điểm có độ cao 1060,48m, tọa độ địa lý 20°44'01,229" vĩ độ Bắc, 103°43'55,195" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 187, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°44'04,826" vĩ độ Bắc, 103°43'58,414" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°43'59,827" vĩ độ Bắc, 103°44'12,815" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°44'06,780" vĩ độ Bắc, 103°44'22,611" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 188. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,125km.

Mốc quốc giới số 188 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1141,89m, tọa độ địa lý 20°44'01,546" vĩ độ Bắc, 103°45'01,240" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 188, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°43'57,056" vĩ độ Bắc, 103°45'10,475" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1158m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°44'07,332" vĩ độ Bắc, 103°45'21,891" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°44'03,002" vĩ độ Bắc, 103°45'24,905" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°44'19,014" vĩ độ Bắc, 103°45'57,490" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°44'10,936" vĩ độ Bắc, 103°46'05,850" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó đi theo đường giao thông 60,00m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°44'09,945" vĩ độ Bắc, 103°46'07,635" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi theo sống núi, đến mốc quốc giới số 189. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,695km.

Mốc quốc giới số 189 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1181,73m, tọa độ địa lý 20°44'08,072" vĩ độ Bắc, 103°46'14,775" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 189, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1197m, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°44'16,581" vĩ độ Bắc, 103°46'25,518" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°44'44,674" vĩ độ Bắc, 103°47'18,124" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua điểm có độ cao 1483m, đến mốc quốc giới số 190. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,924km.

Mốc quốc giới số 190 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1529,02m, tọa độ địa lý 20°44'58,982" vĩ độ Bắc, 103°47'31,851" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 190, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1532m, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°45'21,441" vĩ độ Bắc, 103°47'13,818" kinh độ Đông

(đo trên thực địa), rồi đi theo đường giao thông 32,00m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°45'22,435" vĩ độ Bắc, 103°47'13,508" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi theo sống núi, đến mốc quốc giới số 191. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,065km.

Mốc quốc giới số 191 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1422,11m, tọa độ địa lý 20°45'54,897" vĩ độ Bắc, 103°47'10,054" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 191, đường biên giới theo hướng chung hướng Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1431m, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°46'15,264" vĩ độ Bắc, 103°47'12,171" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°46'20,074" vĩ độ Bắc, 103°47'13,481" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°46'42,885" vĩ độ Bắc, 103°47'18,897" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°46'46,077" vĩ độ Bắc, 103°47'13,612" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 192. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,953km.

Mốc quốc giới số 192 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1464,13m, tọa độ địa lý 20°46'51,124" vĩ độ Bắc, 103°47'09,667" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 192, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1538m, sau đó chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°47'34,588" vĩ độ Bắc, 103°46'37,317" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°47'45,323" vĩ độ Bắc, 103°46'46,502" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 193. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,438km.

Mốc quốc giới số 193 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1406,72m, tọa độ địa lý 20°48'18,627" vĩ độ Bắc, 103°46'30,391" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 193, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°48'22,439" vĩ độ Bắc, 103°46'39,496" kinh độ Đông và 20°48'35,557" vĩ độ Bắc, 103°46'50,333" kinh

độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1103m, đến cọc dấu số 193/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,450km.

Cọc dấu số 193/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, cạnh đường giao thông, tại điểm có độ cao 996,56m, tọa độ địa lý 20°49'05,083" vĩ độ Bắc, 103°47'31,434" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 193/1 đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, cắt qua đường giao thông, rồi qua điểm có độ cao 1076m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'24,741" vĩ độ Bắc, 103°47'58,653" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 194. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,187km.

Mốc quốc giới số 194 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1510,14m, tọa độ địa lý 20°49'56,168" vĩ độ Bắc, 103°48'16,080" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 194, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1526m, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°50'22,578" vĩ độ Bắc, 103°48'08,457" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°50'28,130" vĩ độ Bắc, 103°48'09,393" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó đi theo đường giao thông 197,07m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°50'33,630" vĩ độ Bắc, 103°48'05,988" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1461m, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°50'48,715" vĩ độ Bắc, 103°48'01,565" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°50'58,325" vĩ độ Bắc, 103°48'00,838" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°51'00,370" vĩ độ Bắc, 103°47'59,708" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 195. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,742km.

Mốc quốc giới số 195 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1382,61m, tọa độ địa lý 20°51'13,121" vĩ độ Bắc, 103°48'10,413" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 195, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°51'12,396" vĩ độ Bắc, 103°48'13,104" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi

theo sống núi, đến mốc quốc giới số 196. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,949km.

Mốc quốc giới số 196 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1554,21m, tọa độ địa lý 20°51'13,711" vĩ độ Bắc, 103°48'41,709" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 196, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1534m, sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°51'36,278" vĩ độ Bắc, 103°48'42,699" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°51'47,063" vĩ độ Bắc, 103°48'34,877" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó đi theo đường giao thông 67,10m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°51'48,522" vĩ độ Bắc, 103°48'33,153" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi theo sống núi, đến mốc quốc giới số 197. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,661km.

Mốc quốc giới số 197 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1488,49m, tọa độ địa lý 20°51'57,992" vĩ độ Bắc, 103°48'33,193" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 197, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°51'52,479" vĩ độ Bắc, 103°48'53,274" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°52'20,522" vĩ độ Bắc, 103°49'30,287" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 198. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,617km.

Mốc quốc giới số 198 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1180,32m, tọa độ địa lý 20°52'21,155" vĩ độ Bắc, 103°49'48,519" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 198, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°52'12,845" vĩ độ Bắc, 103°49'58,998" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi đi theo đường giao thông 95,90m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°52'10,320" vĩ độ Bắc, 103°50'00,837" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°52'05,537" vĩ độ Bắc, 103°50'11,186" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°51'59,046" vĩ độ Bắc, 103°50'11,567" kinh độ Đông (đo trên bản đồ),

rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°51'54,142" vĩ độ Bắc, 103°50'18,392" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi đi theo đường giao thông 281,90m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°51'47,588" vĩ độ Bắc, 103°50'24,956" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°51'47,240" vĩ độ Bắc, 103°50'33,789" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi đi theo đường giao thông 57,26m, qua điểm có tọa độ địa lý 20°51'45,845" vĩ độ Bắc, 103°50'35,101" kinh độ Đông (đo trên thực địa), đến điểm có tọa độ địa lý 20°51'42,233" vĩ độ Bắc, 103°50'36,126" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 199. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,787km.

Mốc quốc giới số 199 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1152,73m, tọa độ địa lý 20°51'40,481" vĩ độ Bắc, 103°51'00,202" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 199, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°51'51,827" vĩ độ Bắc, 103°51'06,424" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó đi theo đường giao thông 101,00m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°51'54,890" vĩ độ Bắc, 103°51'07,612" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 1153m và 1139m, đến mốc quốc giới số 200. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,820km.

Mốc quốc giới số 200 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1105,57m, tọa độ địa lý 20°52'25,824" vĩ độ Bắc, 103°51'33,504" kinh độ Đông

Từ mốc quốc giới số 200, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°52'33,203" vĩ độ Bắc, 103°51'42,794" kinh độ Đông và 20°52'43,466" vĩ độ Bắc, 103°51'53,971" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1092m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 20°53'16,146" vĩ độ Bắc, 103°52'21,456" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 201. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,853km.

Mốc quốc giới số 201 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 920,91m, tọa độ địa lý 20°53'25,470" vĩ độ Bắc, 103°52'41,059" kinh độ Đông

Từ mốc quốc giới số 201, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°53'27,242" vĩ độ Bắc, 103°52'42,253" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi Phu Tong có độ cao 1163m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°54'08,924" vĩ độ Bắc, 103°53'26,711" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 202. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,963km.

Mốc quốc giới số 202 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Luông có độ cao 1071,96m, tọa độ địa lý 20°54'25,256" vĩ độ Bắc, 103°53'46,497" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 202, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1050m và 955m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'01,274" vĩ độ Bắc, 103°55'02,865" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'14,693" vĩ độ Bắc, 103°55'43,595" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 203. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,065km.

Mốc quốc giới số 203 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa (đèo Co Mun) tại điểm có độ cao 755,01m, tọa độ địa lý 20°54'09,259" vĩ độ Bắc, 103°55'55,075" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 203, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 837m, rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 204. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,725km.

Mốc quốc giới số 204 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 807,01m, tọa độ địa lý 20°53'38,970" vĩ độ Bắc, 103°56'35,321" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 204, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°53'51,886" vĩ độ Bắc, 103°57'13,762" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 205. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,662km.

Mốc quốc giới số 205 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 697,32m, tọa độ địa lý 20°53'49,069" vĩ độ Bắc, 103°57'26,190" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 205, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°54'07,952" vĩ độ Bắc, 103°57'44,300" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 426m, sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 206. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,443km.

Mốc quốc giới số 206 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường đất nhỏ, tại điểm có độ cao 279,55m, tọa độ địa lý 20°54'43,668" vĩ độ Bắc, 103°58'16,375" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 206, đường biên giới theo hướng Đông Bắc, theo đường thẳng xuống vực sông Mã tại điểm có tọa độ địa lý 20°54'51,671" vĩ độ Bắc, 103°58'25,668" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, xuôi dòng sông Mã đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'42,439" vĩ độ Bắc, 103°58'33,431" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi đi lên bờ phía Đông sông Mã đến cọc dấu số 206/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,896km.

Cọc dấu số 206/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép cắm trên bờ phía Đông sông Mã, tại điểm có độ cao 274,44m, tọa độ địa lý 20°54'38,522" vĩ độ Bắc, 103°58'37,317" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 206/1, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Nam, theo đường thẳng đến cọc dấu số 206/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,201km.

Cọc dấu số 206/2 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên khu đất bằng, tại điểm có độ cao 274,34m, tọa độ địa lý 20°54'35,748" vĩ độ Bắc, 103°58'43,605" kinh độ Đông

Từ cọc dấu số 206/2, đường biên giới theo hướng Đông, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'35,348" vĩ độ Bắc, 103°58'46,529 kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó theo đường thẳng, cắt qua đường giao thông, đến mốc quốc giới số 207. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,228km.

Mốc quốc giới số 207 (cửa khẩu Chiềng Khương - Bản Đán) là mốc đơn, cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm tại giao điểm giữa đường giao thông và đường biên giới, có độ cao 284,29m, tọa độ địa lý 20°54'35,208" vĩ độ Bắc, 103°58'51,450" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 207, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, cắt qua đường giao thông, rồi lên theo sống núi, qua điểm có độ cao 340m, đến mốc quốc giới số 208. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,791km.

Mốc quốc giới số 208 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Hin Pun có độ cao 485,99m, tọa độ địa lý 20°54'35,471" vĩ độ Bắc, 103°59'17,018" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 208, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'31,612" vĩ độ Bắc, 103°59'28,510 kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'18,191" vĩ độ Bắc, 103°59'31,223 kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 209. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,977km.

Mốc quốc giới số 209 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 813,80m, tọa độ địa lý 20°54'15,230" vĩ độ Bắc, 104°00'09,078" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 209, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 20°54'19,061" vĩ độ Bắc, 104°00'15,981" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 210. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,948km.

Mốc quốc giới số 210 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1060,17m, tọa độ địa lý 20°54'19,805" vĩ độ Bắc, 104°01'12,423" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 210, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 211. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,948km.

Mốc quốc giới số 211 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1098,25m, tọa độ địa lý 20°54'06,726" vĩ độ Bắc, 104°01'41,840" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 211, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 981m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'31,848" vĩ độ Bắc, 104°02'14,726" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó

chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'28,476" vĩ độ Bắc, 104°02'27,265" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1037m, đến mốc quốc giới số 212. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,746km.

Mốc quốc giới số 212 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1000,18m, tọa độ địa lý 20°54'50,043" vĩ độ Bắc, 104°02'54,317" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 212, đường biên giới theo hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°55'07,610" vĩ độ Bắc, 104°02'55,672" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 860m và 922m, đến mốc quốc giới số 213. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,063km.

Mốc quốc giới số 213 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 913,31m, tọa độ địa lý 20°55'53,997" vĩ độ Bắc, 104°02'52,979" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 213, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 214. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,226km.

Mốc quốc giới số 214 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1172,61m, tọa độ địa lý 20°56'21,045" vĩ độ Bắc, 104°03'19,753" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 214, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°56'22,305" vĩ độ Bắc, 104°03'20,980" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1259m, sau đó chuyển hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 215. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,625km.

Mốc quốc giới số 215 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1324,81m, tọa độ địa lý 20°57'02,884" vĩ độ Bắc, 104°03'04,432" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 215, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 20°57'13,904" vĩ độ Bắc, 104°03'32,576" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1379m, đến mốc quốc giới số 216. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,325km.

Mốc quốc giới số 216 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1389,92m, tọa độ địa lý 20°57'35,925" vĩ độ Bắc, 104°04'10,595" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 216, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1342m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°57'32,023" vĩ độ Bắc, 104°04'47,031" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°57'41,832" vĩ độ Bắc, 104°04'52,467" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1125m, đến mốc quốc giới số 217. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,659km.

Mốc quốc giới số 217 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1127,52m, tọa độ địa lý 20°57'52,431" vĩ độ Bắc, 104°05'28,277" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 217, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1172m, đến mốc quốc giới số 218. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,075km.

Mốc quốc giới số 218 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1245,19m, tọa độ địa lý 20°58'40,062" vĩ độ Bắc, 104°06'11,459" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 218, đường biên giới theo hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°58'41,874" vĩ độ Bắc, 104°06'13,276" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°58'30,831" vĩ độ Bắc, 104°06'38,852" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1302m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°58'17,672" vĩ độ Bắc, 104°06'49,154" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 219. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,716km.

Mốc quốc giới số 219 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1214,56m, tọa độ địa lý 20°58'17,664" vĩ độ Bắc, 104°06'59,279" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 219, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°58'15,948" vĩ độ Bắc,

104°07'13,890" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1198m, đến mốc quốc giới số 220. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,373km.

Mốc quốc giới số 220 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1188,88m, tọa độ địa lý 20°57'53,141" vĩ độ Bắc, 104°07'33,065" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 220, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, xuống cắt qua suối Kẹng Vẹng tại điểm có tọa độ địa lý 20°57'25,662" vĩ độ Bắc, 104°07'36,081" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Đông Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 221. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,713km.

Mốc quốc giới số 221 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1081,39m, tọa độ địa lý 20°56'59,746" vĩ độ Bắc, 104°07'47,577" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 221, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo sống núi, đến gặp khe tại điểm có tọa độ địa lý 20°56'56,577" vĩ độ Bắc, 104°07'50,567" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, xuống theo khe, đến mốc quốc giới số 222 tại giao điểm giữa khe này với đường nối liền cột mốc số 222(1) và cột mốc số 222(2). Chiều dài đoạn biên giới này là 0,735km.

Mốc quốc giới số 222 (cửa khẩu Nà Cài - Sốp Đụng) là mốc đôi cùng số, gồm:

- Cột mốc số 222(1) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường giao thông phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 813,38m, tọa độ địa lý 20°56'53,052" vĩ độ Bắc, 104°08'11,012" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 222(2) là 13,37m;

- Cột mốc số 222(2) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường giao thông phía Lào, tại điểm có độ cao 810,86m, tọa độ địa lý 20°56'52,220" vĩ độ Bắc, 104°08'10,742" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 222(1) là 13,37m.

Từ mốc quốc giới số 222, đường biên giới theo hướng Đông, theo đường thẳng, cắt qua đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°56'52,615" vĩ độ Bắc, 104°08'10,991" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó chuyển hướng

Đông - Đông Bắc, theo đường thẳng xuống cắt ngã ba suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 20°57'00,374" vĩ độ Bắc, 104°08'36,685" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Bắc, theo đường thẳng đến mốc quốc giới số 223. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,885km.

Mốc quốc giới số 223 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 631,51m, tọa độ địa lý 20°57'02,688" vĩ độ Bắc, 104°08'39,212" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 223, đường biên giới theo hướng Đông Bắc, theo đường thẳng, cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 20°57'08,378" vĩ độ Bắc, 104°08'43,862" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo đường thẳng, cắt qua suối Da Lon tại điểm có tọa độ địa lý 20°57'15,279" vĩ độ Bắc, 104°09'07,705" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 224. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,459km.

Mốc quốc giới số 224 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 879,59m, tọa độ địa lý 20°57'20,327" vĩ độ Bắc, 104°09'24,801" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 224, đường biên giới theo hướng Đông, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 225. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,162km.

Mốc quốc giới số 225 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ phía Tây suối Hin Tem, tại điểm có độ cao 565,21m, tọa độ địa lý 20°57'15,464" vĩ độ Bắc, 104°10'04,712" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 225, đường biên giới theo hướng Đông, theo sườn núi, xuống cắt qua suối Hin Tem tại điểm có tọa độ địa lý 20°57'15,425" vĩ độ Bắc, 104°10'05,645" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi theo đường thẳng, đến điểm có tọa độ địa lý 20°57'16,770" vĩ độ Bắc, 104°10'24,539" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°57'14,543" vĩ độ Bắc, 104°10'42,376" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°57'18,376" vĩ độ Bắc, 104°11'09,975" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 226. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,072km.

Mốc quốc giới số 226 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1123,08m, tọa độ địa lý 20°57'20,340" vĩ độ Bắc, 104°11'13,682" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 226, đường biên giới theo hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°57'24,428" vĩ độ Bắc, 104°11'18,115" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°57'16,422" vĩ độ Bắc, 104°11'29,784" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°57'07,831" vĩ độ Bắc, 104°11'22,531" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1290m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°56'46,849" vĩ độ Bắc, 104°11'36,552" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1290m, sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°56'32,980" vĩ độ Bắc, 104°12'47,786" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 227. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,764km.

Mốc quốc giới số 227 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1255,24m, tọa độ địa lý 20°56'16,319" vĩ độ Bắc, 104°12'57,374" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 227, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°56'21,171" vĩ độ Bắc, 104°13'06,367" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến gặp đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°56'20,770" vĩ độ Bắc, 104°13'12,536" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi đi theo đường mòn đến điểm có tọa độ địa lý 20°56'20,955" vĩ độ Bắc, 104°13'19,845" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°56'19,734" vĩ độ Bắc, 104°13'26,856" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 228. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,370km.

Mốc quốc giới số 228 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1378,19m, tọa độ địa lý 20°56'19,206" vĩ độ Bắc, 104°13'42,691" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 228, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°56'11,713"

vĩ độ Bắc, 104°13'44,983" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°56'03,625" vĩ độ Bắc, 104°13'47,859" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1297m, rồi cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°56'03,162" vĩ độ Bắc, 104°14'04,854" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1362m, sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°55'41,715" vĩ độ Bắc, 104°14'31,173" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°55'35,789" vĩ độ Bắc, 104°14'30,398" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°55'29,183" vĩ độ Bắc, 104°14'23,172" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 229. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,753km.

Mốc quốc giới số 229 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1333,10m, tọa độ địa lý 20°55'06,834" vĩ độ Bắc, 104°14'06,884" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 229, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°55'03,129" vĩ độ Bắc, 104°14'21,759" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'49,929" vĩ độ Bắc, 104°14'14,677" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'30,116" vĩ độ Bắc, 104°14'23,913" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'33,147" vĩ độ Bắc, 104°14'30,535" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường đất nhỏ, đến mốc quốc giới số 230. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,958km.

Mốc quốc giới số 230 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường đất lớn, tại điểm có độ cao 1202,74m, tọa độ địa lý 20°54'29,471" vĩ độ Bắc, 104°14'32,670" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 230, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường đất lớn tại điểm có tọa độ địa lý 20°54'24,062" vĩ độ Bắc, 104°14'39,570" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua điểm có độ cao 1234m, rồi cắt qua đường đất lớn tại 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°54'13,426" vĩ độ Bắc, 104°14'48,050" kinh độ Đông và 20°54'09,934" vĩ độ Bắc, 104°14'49,979" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua điểm có tọa độ

địa lý 20°54'07,641" vĩ độ Bắc, 104°14'55,161" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 231. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,516km.

Mốc quốc giới số 231 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường đất lớn, tại điểm có độ cao 1198,24m, tọa độ địa lý 20°54'00,763" vĩ độ Bắc, 104°15'10,687" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 231, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường đất lớn tại điểm có tọa độ địa lý 20°53'56,309" vĩ độ Bắc, 104°15'20,784" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°53'54,755" vĩ độ Bắc, 104°15'25,754" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, cắt qua đường đất lớn tại điểm có tọa độ địa lý 20°54'01,613" vĩ độ Bắc, 104°15'31,369" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 232. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,832km.

Mốc quốc giới số 232 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường đất lớn, tại điểm có độ cao 1213,18m, tọa độ địa lý 20°54'03,809" vĩ độ Bắc, 104°15'31,468" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 232, đường biên giới theo hướng Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'11,650" vĩ độ Bắc, 104°15'31,893" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1227m, rồi cắt qua đường đất lớn tại điểm có tọa độ địa lý 20°54'24,650" vĩ độ Bắc, 104°15'41,729" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'29,842" vĩ độ Bắc, 104°15'48,415" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 233. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,543km.

Mốc quốc giới số 233 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường đất lớn, tại điểm có độ cao 1193,57m, tọa độ địa lý 20°54'39,391" vĩ độ Bắc, 104°15'36,041" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 233, đường biên giới theo hướng Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'43,954" vĩ độ Bắc, 104°15'34,730" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'45,637" vĩ độ Bắc, 104°15'38,674" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1276m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°55'03,745" vĩ

độ Bắc, 104°15'42,314" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°55'19,832" vĩ độ Bắc, 104°16'21,670" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 234. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,373km.

Mốc quốc giới số 234 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1124,56m, tọa độ địa lý 20°55'15,623" vĩ độ Bắc, 104°16'26,805" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 234, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°55'22,897" vĩ độ Bắc, 104°16'35,414" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°55'31,628" vĩ độ Bắc, 104°16'38,807" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°55'33,672" vĩ độ Bắc, 104°16'43,155" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi cắt qua đường đất lớn, đến mốc quốc giới số 235. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,105km.

Mốc quốc giới số 235 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường đất lớn, tại điểm có độ cao 1126,79m, tọa độ địa lý 20°55'37,227" vĩ độ Bắc, 104°16'52,999" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 235, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°55'36,675" vĩ độ Bắc, 104°16'59,552" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°55'30,332" vĩ độ Bắc, 104°17'00,698" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°55'22,135" vĩ độ Bắc, 104°17'14,045" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°55'24,597" vĩ độ Bắc, 104°17'26,414" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°55'21,726" vĩ độ Bắc, 104°17'30,196" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 236. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,503km.

Mốc quốc giới số 236 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1119,28m, tọa độ địa lý 20°55'20,523" vĩ độ Bắc, 104°17'31,354" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 236, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'58,286" vĩ độ Bắc, 104°17'39,909" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'45,075" vĩ độ Bắc, 104°17'31,147" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'42,940" vĩ độ Bắc, 104°17'38,667" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 237. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,894km.

Mốc quốc giới số 237 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1127,39m, tọa độ địa lý 20°54'32,063" vĩ độ Bắc, 104°17'44,086" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 237, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua 03 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°54'33,699" vĩ độ Bắc, 104°18'02,368" kinh độ Đông; 20°54'30,323" vĩ độ Bắc, 104°18'13,096" kinh độ Đông và 20°54'25,234" vĩ độ Bắc, 104°18'12,326" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°54'13,318" vĩ độ Bắc, 104°18'45,648" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1309m, rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°53'47,773" vĩ độ Bắc, 104°19'07,014" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 238. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,684km.

Mốc quốc giới số 238 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1226,28m, tọa độ địa lý 20°53'36,429" vĩ độ Bắc, 104°19'06,106" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 238, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°53'36,134" vĩ độ Bắc, 104°19'15,493" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°53'02,867" vĩ độ Bắc, 104°19'50,571" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 239. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,553km.

Mốc quốc giới số 239 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1287,27m, tọa độ địa lý 20°52'40,418" vĩ độ Bắc, 104°19'55,593" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 239, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°52'26,036" vĩ độ Bắc, 104°20'03,468" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°52'17,645" vĩ độ Bắc, 104°20'05,685" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 240. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,065km.

Mốc quốc giới số 240 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1417,71m, tọa độ địa lý 20°51'45,625" vĩ độ Bắc, 104°19'42,973" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 240, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°51'33,814" vĩ độ Bắc, 104°19'34,780" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°51'29,096" vĩ độ Bắc, 104°19'38,767" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi cắt qua đường mòn, đến mốc quốc giới số 241. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,081km.

Mốc quốc giới số 241 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 1336,16m, tọa độ địa lý 20°51'20,211" vĩ độ Bắc, 104°19'49,655" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 241, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, đến cọc dấu số 241/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,076km.

Cọc dấu số 241/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1375,04m, tọa độ địa lý 20°51'19,986" vĩ độ Bắc, 104°19'52,210" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 241/1, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°51'33,878" vĩ độ Bắc, 104°20'03,411" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°51'36,442" vĩ độ Bắc, 104°20'10,955" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1321m, rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°51'11,690" vĩ độ Bắc, 104°20'26,273" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi

chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°51'03,008" vĩ độ Bắc, 104°20'26,177" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°51'04,991" vĩ độ Bắc, 104°20'48,982" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°51'00,408" vĩ độ Bắc, 104°20'52,416" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 242. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,235km.

Mốc quốc giới số 242 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1317,93m, tọa độ địa lý 20°50'52,141" vĩ độ Bắc, 104°20'46,668" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 242, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°50'40,948" vĩ độ Bắc, 104°20'52,392" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°50'40,277" vĩ độ Bắc, 104°21'00,680" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1305m, đến mốc quốc giới số 243. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,507km.

Mốc quốc giới số 243 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1251,66m, tọa độ địa lý 20°50'18,882" vĩ độ Bắc, 104°21'13,915" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 243, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°50'22,858" vĩ độ Bắc, 104°21'23,186" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°49'26,395" vĩ độ Bắc, 104°22'17,580" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 244. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,750km.

Mốc quốc giới số 244 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1369,70m, tọa độ địa lý 20°49'12,034" vĩ độ Bắc, 104°22'42,144" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 244, đường biên giới theo hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'24,978" vĩ độ Bắc, 104°22'42,414" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'28,676" vĩ độ Bắc,

104°22'49,109" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°49'39,238" vĩ độ Bắc, 104°22'41,131" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°49'42,146" vĩ độ Bắc, 104°22'45,619" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 245. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,389km.

Mốc quốc giới số 245 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1343,87m, tọa độ địa lý 20°49'44,420" vĩ độ Bắc, 104°22'48,255" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 245, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, xuống cắt qua ngọn suối Đin Chí tại điểm có tọa độ địa lý 20°49'41,116" vĩ độ Bắc, 104°23'00,492" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó theo đường thẳng, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'32,875" vĩ độ Bắc, 104°23'16,784" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1506m, sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°49'22,357" vĩ độ Bắc, 104°23'36,439" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 246. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,823km.

Mốc quốc giới số 246 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường đất lớn, tại điểm có độ cao 1384,54m, tọa độ địa lý 20°48'52,992" vĩ độ Bắc, 104°23'58,036" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 246, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°48'47,956" vĩ độ Bắc, 104°24'13,352" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°48'37,310" vĩ độ Bắc, 104°24'24,516" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi cắt qua đường đất lớn tại điểm có tọa độ địa lý 20°48'06,599" vĩ độ Bắc, 104°24'44,645" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 247. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,232km.

Mốc quốc giới số 247 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1398,68m, tọa độ địa lý 20°48'04,399" vĩ độ Bắc, 104°24'47,935" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 247, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường đất lớn tại điểm có tọa độ địa lý 20°48'02,666" vĩ

độ Bắc, 104°24'53,253 kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua điểm có tọa độ địa lý 20°48'55,312" vĩ độ Bắc, 104°25'03,277" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó cắt qua đường đất lớn tại điểm có tọa độ địa lý 20°47'45,591" vĩ độ Bắc, 104°25'09,051" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°47'43,174" vĩ độ Bắc, 104°25'11,966" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường đất lớn tại 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°47'43,353" vĩ độ Bắc, 104°25'16,323" kinh độ Đông và 20°47'37,062" vĩ độ Bắc, 104°25'32,192" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 248. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,931km.

Mốc quốc giới số 248 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1327,08m, tọa độ địa lý 20°47'31,608" vĩ độ Bắc, 104°25'39,684" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 248, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, cắt qua đường đất lớn tại điểm có tọa độ địa lý 20°47'38,645" vĩ độ Bắc, 104°25'41,473" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1334m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, cắt qua đường đất lớn tại 03 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°47'48,307" vĩ độ Bắc, 104°26'06,937" kinh độ Đông; 20°47'48,162" vĩ độ Bắc, 104°26'11,885" kinh độ Đông và 20°47'50,234" vĩ độ Bắc, 104°26'16,668" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua điểm có tọa độ địa lý 20°47'54,906" vĩ độ Bắc, 104°26'20,496" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), theo sống núi, cắt qua đường đất lớn tại 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°47'52,867" vĩ độ Bắc, 104°26'29,930" kinh độ Đông và 20°47'52,243" vĩ độ Bắc, 104°26'32,425" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 249. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,290km.

Mốc quốc giới số 249 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 1288,81m, tọa độ địa lý 20°47'54,680" vĩ độ Bắc, 104°26'38,927" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 249, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°47'56,458" vĩ độ Bắc, 104°26'41,396" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°47'56,313" vĩ độ Bắc, 104°26'52,155" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, lần lượt cắt qua đường mòn và đường đất lớn tại các điểm có tọa độ địa lý 20°47'37,999" vĩ độ Bắc,

104°26'57,018" kinh độ Đông và 20°47'12,608" vĩ độ Bắc, 104°26'59,720" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 250. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,286km.

Mốc quốc giới số 250 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường đất lớn, tại điểm có độ cao 1316,82m, tọa độ địa lý 20°46'57,535" vĩ độ Bắc, 104°27'03,253" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 250, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°46'49,275" vĩ độ Bắc, 104°27'33,788" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua điểm có độ cao 1237m, rồi cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°46'46,767" vĩ độ Bắc, 104°27'59,652" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 251. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,106km.

Mốc quốc giới số 251 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1305,05m, tọa độ địa lý 20°46'44,145" vĩ độ Bắc, 104°28'08,078" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 251, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°46'25,138" vĩ độ Bắc, 104°28'13,106" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1253m, đến mốc quốc giới số 252. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,381km.

Mốc quốc giới số 252 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1261,99m, tọa độ địa lý 20°46'04,650" vĩ độ Bắc, 104°29'00,925" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 252, đường biên giới theo hướng Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại hai điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°45'42,499" vĩ độ Bắc, 104°28'57,984" kinh độ Đông và 20°45'36,803" vĩ độ Bắc, 104°28'56,157" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 253. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,965km.

Mốc quốc giới số 253 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1251,08m, tọa độ địa lý 20°45'35,229" vĩ độ Bắc, 104°28'55,407" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 253, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại hai điểm có tọa độ địa lý lần lượt là

20°45'33,080" vĩ độ Bắc, 104°29'00,310" kinh độ Đông và 20°45'14,219" vĩ độ Bắc, 104°29'02,240" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1324m, đến mốc quốc giới số 254. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,969km.

Mốc quốc giới số 254 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1361,31m, tọa độ địa lý 20°44'41,518" vĩ độ Bắc, 104°29'21,782" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 254, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1388m, sau đó qua 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°44'22,440" vĩ độ Bắc, 104°29'14,199" kinh độ Đông và 20°43'58,936" vĩ độ Bắc, 104°29'24,192" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°43'40,825" vĩ độ Bắc, 104°29'20,408" kinh độ Đông và 20°43'39,451" vĩ độ Bắc, 104°29'23,051" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó cắt qua đường giao thông, đến mốc quốc giới số 255. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,300km.

Mốc quốc giới số 255 (cửa khẩu Lóng Sập - Pa Háng) là mốc đơn, cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm tại giao điểm giữa đường giao thông và đường biên giới, có độ cao 1350,07m, tọa độ địa lý 20°43'38,404" vĩ độ Bắc, 104°29'23,465" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 255, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường giao thông, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 20°43'33,589" vĩ độ Bắc, 104°29'26,239" kinh độ Đông (đo trên thực địa), sau đó cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°43'22,018" vĩ độ Bắc, 104°29'31,665" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 256. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,844km.

Mốc quốc giới số 256 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1348,94m, tọa độ địa lý 20°43'13,939" vĩ độ Bắc, 104°29'31,295" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 256, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°43'11,198" vĩ độ Bắc, 104°29'34,897" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°43'00,813" vĩ độ Bắc, 104°29'43,123" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°42'54,424" vĩ độ Bắc, 104°29'40,691" kinh độ Đông

(đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 257. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,800km.

Mốc quốc giới số 257 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1309,67m, tọa độ địa lý 20°42'53,188" vĩ độ Bắc, 104°29'41,347" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 257, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, đến cọc dấu số 257/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,070km.

Cọc dấu số 257/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1302,62m, tọa độ địa lý 20°42'52,697" vĩ độ Bắc, 104°29'43,714" kinh độ Đông

Từ cọc dấu số 257/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sườn núi, xuống cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 20°42'50,712" vĩ độ Bắc, 104°29'56,703" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°42'48,052" vĩ độ Bắc, 104°30'04,958" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 257/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,435km.

Cọc dấu số 257/2 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm cạnh đường đất lớn, tại điểm có độ cao 1141,54m, tọa độ địa lý 20°42'54,527" vĩ độ Bắc, 104°30'31,284" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 257/2, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sườn núi, cắt qua đường đất lớn, đến mốc quốc giới số 258. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,296km.

Mốc quốc giới số 258 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1190,71m, tọa độ địa lý 20°42'56,257" vĩ độ Bắc, 104°30'41,166" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 258, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sườn núi, cắt qua đường đất lớn tại điểm có tọa độ địa lý 20°42'52,416" vĩ độ Bắc, 104°30'34,637" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 258/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,316km.

Cọc dấu số 258/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1139,48m, tọa độ địa lý 20°42'49,987" vĩ độ Bắc, 104°30'33,227" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 258/1, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến cọc dấu số 258/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,352km.

Cọc dấu số 258/2 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1261,61m, tọa độ địa lý 20°42'41,625" vĩ độ Bắc, 104°30'25,611" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 258/2, đường biên giới theo hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 259. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,127km.

Mốc quốc giới số 259 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1278,49m, tọa độ địa lý 20°42'38,080" vĩ độ Bắc, 104°30'23,402" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 259, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 260. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,920km.

Mốc quốc giới số 260 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1296,66m, tọa độ địa lý 20°42'01,801" vĩ độ Bắc, 104°31'14,735" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 260, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, cắt qua đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°42'03,615" vĩ độ Bắc, 104°31'24,707" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1284m, rồi cắt qua đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 20°42'14,629" vĩ độ Bắc, 104°31'33,921" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó tiếp tục theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°42'22,676" vĩ độ Bắc, 104°31'42,934" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°42'47,849" vĩ độ Bắc, 104°31'46,415" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 261. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,174km.

Mốc quốc giới số 261 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1289,57m, tọa độ địa lý 20°42'47,217" vĩ độ Bắc, 104°31'53,085" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 261, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°42'47,676" vĩ độ Bắc, 104°31'57,617" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống

núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°42'59,383" vĩ độ Bắc, 104°32'02,662" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1252m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°42'56,147" vĩ độ Bắc, 104°32'21,520" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 20°42'52,721" vĩ độ Bắc, 104°32'29,817" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°42'54,323" vĩ độ Bắc, 104°32'30,770" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 262. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,719km.

Mốc quốc giới số 262 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1317,16m, tọa độ địa lý 20°43'00,015" vĩ độ Bắc, 104°32'27,942" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 262, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, cắt qua đường đất lớn tại điểm có tọa độ địa lý 20°43'00,949" vĩ độ Bắc, 104°32'34,088" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 262/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,051km.

Cọc dấu số 262/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1177,08m, tọa độ địa lý 20°43'13,011" vĩ độ Bắc, 104°32'58,661" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 262/1, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 263. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,381km.

Mốc quốc giới số 263 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1312,79m, tọa độ địa lý 20°43'21,017" vĩ độ Bắc, 104°33'08,231" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 263, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1306m, rồi cắt qua đường đất lớn tại 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°43'03,019" vĩ độ Bắc, 104°33'38,966" kinh độ Đông và 20°43'00,944" vĩ độ Bắc, 104°33'44,004" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 264. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,741km.

Mốc quốc giới số 264 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1155,10m, tọa độ địa lý 20°42'59,862" vĩ độ Bắc, 104°33'59,012" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 264, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường đất lớn tại 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°42'47,435" vĩ độ Bắc, 104°34'03,600" kinh độ Đông và 20°42'38,467" vĩ độ Bắc, 104°34'16,729" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua điểm có tọa độ địa lý 20°41'58,325" vĩ độ Bắc, 104°35'02,907" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°41'43,305" vĩ độ Bắc, 104°35'07,909" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 265. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,492km.

Mốc quốc giới số 265 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1371,21m, tọa độ địa lý 20°41'41,215" vĩ độ Bắc, 104°35'14,888" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 265, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, cắt qua đường đất lớn tại điểm có tọa độ địa lý 20°41'36,980" vĩ độ Bắc, 104°35'12,402" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua điểm có tọa độ địa lý 20°41'32,676" vĩ độ Bắc, 104°35'08,394" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°40'56,680" vĩ độ Bắc, 104°35'04,515" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°40'46,899" vĩ độ Bắc, 104°35'25,488" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 266. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,458km.

Mốc quốc giới số 266 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1586,16m, tọa độ địa lý 20°40'37,389" vĩ độ Bắc, 104°35'25,168" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 266, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°40'30,282" vĩ độ Bắc, 104°35'31,189" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1503m, rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 20°40'19,573" vĩ độ Bắc, 104°36'18,668" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ

cao 1544m, rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°40'24,553" vĩ độ Bắc, 104°37'05,796" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 267. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,267km.

Mốc quốc giới số 267 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1500,80m, tọa độ địa lý 20°40'24,459" vĩ độ Bắc, 104°37'06,629" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 267, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 268. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,068km.

Mốc quốc giới số 268 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1639,46m, tọa độ địa lý 20°40'24,503" vĩ độ Bắc, 104°37'42,853" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 268, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°40'25,046" vĩ độ Bắc, 104°37'46,190" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi Pha Luông có độ cao 1879m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°40'15,579" vĩ độ Bắc, 104°38'13,145" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1242m, đến mốc quốc giới số 269. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,157km.

Mốc quốc giới số 269 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 1123,94m, tọa độ địa lý 20°39'38,749" vĩ độ Bắc, 104°38'19,691" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 269, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°39'28,581" vĩ độ Bắc, 104°38'17,495" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 270. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,985km.

Mốc quốc giới số 270 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1097,75m, tọa độ địa lý 20°39'08,959" vĩ độ Bắc, 104°38'17,079" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 270, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1313m, đến mốc quốc giới số 271. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,401km.

Mốc quốc giới số 271 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1362,16m, tọa độ địa lý 20°38'34,078" vĩ độ Bắc, 104°37'53,939" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 271, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 20°37'55,706" vĩ độ Bắc, 104°37'49,216" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 272. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,291km.

Mốc quốc giới số 272 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1170,89m, tọa độ địa lý 20°37'53,583" vĩ độ Bắc, 104°37'48,028" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 272, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°37'45,032" vĩ độ Bắc, 104°37'35,413" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°37'32,193" vĩ độ Bắc, 104°37'33,889" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1318m, đến mốc quốc giới số 273. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,098km.

Mốc quốc giới số 273 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1231,03m, tọa độ địa lý 20°37'18,992" vĩ độ Bắc, 104°36'56,421" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 273, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1437m và điểm có độ cao 1414m, đến mốc quốc giới số 274. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,557km.

Mốc quốc giới số 274 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1570,73m, tọa độ địa lý 20°36'19,364" vĩ độ Bắc, 104°36'04,015" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 274, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1507m đến đỉnh núi có độ cao 1372m, sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 20°36'25,486" vĩ độ Bắc, 104°34'44,766" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 275. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,922km.

Mốc quốc giới số 275 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1329,49m, tọa độ địa lý 20°36'30,216" vĩ độ Bắc, 104°34'03,142" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 275, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1216m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1152m, rồi chuyển hướng chung hướng Tây, đến điểm có tọa độ địa lý 20°36'04,846" vĩ độ Bắc, 104°32'54,527" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°35'53,647" vĩ độ Bắc, 104°32'45,921" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1129m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°35'56,317" vĩ độ Bắc, 104°32'34,401" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 276. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,458km.

Mốc quốc giới số 276 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Dớt có độ cao 1196,19m, tọa độ địa lý 20°35'49,324" vĩ độ Bắc, 104°32'26,873" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 276, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1082m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°35'18,870" vĩ độ Bắc, 104°32'08,517" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1073m, đến mốc quốc giới số 277. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,666km.

Mốc quốc giới số 277 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1007,23m, tọa độ địa lý 20°34'32,701" vĩ độ Bắc, 104°32'02,819" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 277, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 942m, đến đỉnh núi có độ cao 942m, sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°33'24,692" vĩ độ Bắc, 104°31'41,287" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 278. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,046km.

Mốc quốc giới số 278 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 786,81m, tọa độ địa lý 20°32'52,342" vĩ độ Bắc, 104°31'25,740" kinh độ Đông.

(Xem tiếp Công báo số 945 + 946)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng